

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN



BÀI GIẢNG
Y HỌC
CỔ TRUYỀN

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC



a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, đắng hơi ấm vào kinh tỳ, vị.

b) *Tác dụng*: kiện tỳ, táo thấp, cầm mô hôi, an thai.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- Kích thích tiêu hoá: chữa chứng tiêu hoá thức ăn kém, đầy bụng, ngại ăn do tỳ vị hư.

- Cầm ỉa chảy mạn do tỳ hư.

- Trừ thấp hoá đàm: do tỳ hư không vận hoá được thuỷ cốc, sinh ra đàm ẩm gây chứng phù thũng, mình nặng nề, đờm nhiều trong đờm khạc gặp trong viêm thận mạn, viêm phế quản mạn, giãn phế quản v.v...

- Lợi niệu chữa phù do viêm thận mạn, phù dinh dưỡng.

- Cầm mồ hôi do vệ khí hư: tự ra mồ hôi hay ra mồ hôi trộm.

- An thai chữa động thai hay sảy, đẻ non.

d) *Liều lượng*: 6g - 12g/ngày.

4.3.2. Các vị thuốc còn phải nhập

NHÂN SÂM

Nhân sâm là rễ cây nhân sâm (*Panax ginseng*) họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Trên thị trường Nhân sâm được phân loại theo rễ.

Củ: Nhân sâm; rễ củ to: đại vĩ; vừa: trung vĩ; nhỏ: tiểu vĩ.

Cây Nhân sâm mọc ở nhiều nước: Sâm Triều Tiên, Tây dương sâm ở Mỹ, Cát Lâm sâm: ở tỉnh Cát Lâm Trung Quốc. Tùy theo cách bào chế ta có: Hồng sâm: đỏ; Bạch sâm: trắng.

a) *Tính vị quy kinh*: ngọt, hơi đắng vào kinh phế, tỳ.

b) *Tác dụng*: **đại bổ nguyên khí**, ích huyết, sinh tân dịch.

c) *Ứng dụng lâm sàng*:

- **Bổ khí**: chữa chứng bệnh mạn tính gây mệt nhọc, ăn kém, nói nhỏ, ngại nói (**suy nhược cơ thể**).

- Chữa choáng và trụy mạch: do mất máu, mất nước **ra nhiều mồ hôi** gây chứng tay chân lạnh, sắc mặt bệch, mạch nhỏ muốn tuyệt gọi là chứng vong dương hay thoát dương.

- Sinh tân dịch, chữa chứng khát do âm hư, sốt kéo dài, tân dịch giảm (thường phối hợp với các thuốc bổ âm, thuốc thanh nhiệt).



- **An thần** do huyết hư không nuôi dưỡng được tâm thần gây chứng vật vã, **nằm mê, ngủ ít**, hoảng hốt.

- Chữa hen suyễn do phế khí hư.

Cầm ỉa chảy mạn tính do tỳ hư: ngại ăn, người mệt, bụng đầy, **mặt** nhu hoãn, lưỡi trắng bệch.

- Chữa mụn nhọt.

d) Liều lượng: 2g - 12g/ngày.

Nếu choáng hay truy mạch có thể dùng tới 12g - 40g/ngày.

đ) Chú thích: theo kinh nghiệm lâm sàng: Sâm Triều Tiên có tác dụng ích khí bổ trung tốt. Tây dương sâm có tác dụng dưỡng âm thoái nhiệt tốt.

HOÀNG KỶ

Hoàng kỳ là rễ của cây hoàng kỳ (*Astragalus mongholicus*) họ Đậu (Leguminosae).

a) *Tính vị quy kinh:* ngọt, ấm vào kinh tỳ, phế.

b) *Tác dụng:* bổ khí, thăng dương khí của tỳ, cầm mồ hôi, lợi niệu tiêu viêm.

c) *Ứng dụng lâm sàng:*

- **Bổ tỳ (bổ trung khí):** do trung khí không đầy đủ, tỳ dương hạ hãm gây chứng mệt mỏi, da mặt xanh vàng, ăn kém, nôn ra máu, chảy máu cam, rong huyết, ỉa chảy, sa trực tràng (dùng bài **Bổ trung ích khí thang**).

- **Cầm mồ hôi** chữa chứng tự ra mồ hôi: nếu phối hợp với thuốc dưỡng âm thanh nhiệt như Thục địa, Hoàng bá thì chữa chứng ra mồ hôi trộm.

- **Lợi niệu** trừ phù thũng, chữa hen suyễn.

- Chữa đau khớp.

- Sinh cơ làm bớt mủ các vết thương; mụn nhọt lâu lành không hết mủ.

d) Liều lượng: 6g - 10g/ngày.

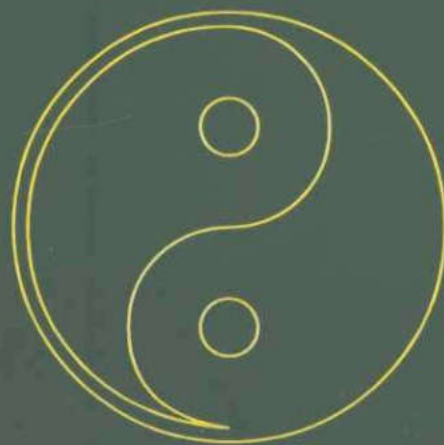
đ) Chú ý: Hoàng kỳ và Nhân sâm là loại thuốc bổ khí tốt, hay dùng với nhau; nhưng Nhân sâm sinh tân dịch và huyết dịch thiên về bổ chân âm, Hoàng kỳ ôn dưỡng tỳ dương kiêm bổ vệ khí, thiên về bổ chân dương của ngũ tạng.

CAM THẢO

Cam thảo là rễ cây cam thảo vùng Uran (*Glycyrrhiza uralensis*) hay cây Cam thảo châu Âu (*Glycyrrhiza glabra*) họ Đậu cánh bướm (Papiolionaceae).

Giáo sư Tiến sĩ
ĐỖ TẮT LỢI

NHỮNG
CÂY THUỐC
VÀ VỊ THUỐC
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
NĂM 2004

SÀI HỒ 柴胡

Còn gọi là **bắc sài hồ**, sà điệp sài hồ, trúc điệp sài hồ.

Tên khoa học *Bupleurum sinense* DC.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Sài hồ (*Radix Bupleuri*) là rễ phơi hay sấy khô của cây sài hồ *Bupleurum sinense* DC. và một số cây khác cùng chi cùng họ.

Tại Việt Nam hiện nay một số nơi dùng một loại cúc tần làm sài hồ, cần chú ý tránh nhầm lẫn (xem chú thích).

Sài là củi. Cây non thì ăn, già thì làm củi do đó có tên này.

A. Mô tả cây

Sài hồ là một cây sống lâu năm, cao 45-70cm, rễ nhỏ, hình trụ, phân nhánh hoặc không phân nhánh. Thân mọc thẳng, phân cành hình chữ chi. Lá mọc cách, mép nguyên, hình mác, dài 3-6cm, rộng 6-13mm, đầu lá nhọn, có 7-9 đường gân song song. Lá phía dưới có cuống ngắn, phía trên không có cuống. Cụm hoa hình tán kép, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành. Trục cụm hoa chung, nhỏ và dài, có từ 4-10 cụm hoa phụ không dài bằng nhau. Hoa nhỏ màu vàng. Quả hình bầu dục, dài độ 5mm, nhưng góc quả rất rõ, 3 ống tinh dầu nằm ở mặt tiếp giáp (Hình 492).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Hiện chưa thấy mọc ở Việt nam; tại Trung Quốc mọc ở Nội Mông, Hà Bắc, Sơn Tây, Tứ Xuyên.

Mùa thu hay mùa xuân đều thu hoạch được, đào lấy rễ về rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô là được.

C. Thành phần hoá học

Trong sài hồ có chừng 0,50% chất saponin, một chất rượu gọi là bupleurumola $C_{37}H_{64}O_2$ độ chảy 163-164°C, phytosterola $C_{30}H_{48}O_2$ và một ít tinh dầu. Trong thân và lá có chứa rutin $C_{20}H_{30}O_{16}$.

D. Tác dụng dược lý

Sài hồ đã được nghiên cứu về mặt dược lý. Chủ yếu có hai tác dụng:



Hình 493. Sài hồ - *Bupleurum sinense*

1. *Tác dụng chữa sốt*: Năm 1928, theo nhà nghiên cứu Nhật Bản là Cạn Đăng Đông Nhất Bộ báo cáo đã dùng phương pháp kích thích bằng nhiệt để gây sốt cho thỏ rồi cho thỏ uống nước sắc sài hồ 20%, cứ 1kg trọng lượng cho uống 25ml. Sau khi uống thuốc 1 giờ đến 1 giờ rưỡi thì nhiệt độ hạ xuống bình thường hoặc dưới bình thường, sau đó lại tăng tới nhiệt độ bình thường.

Năm 1935, Mã Văn Thiên báo cáo đã dùng dung dịch 0,03% trực trùng coli tiêm vào tĩnh mạch thỏ với liều 2ml cho 1kg trọng lượng để gây cho thỏ sốt, sau đó tiêm dưới da dung dịch 5% cao rượu sài hồ trong nước (1ml tương đương với 1,1g sài hồ) thì thấy với liều 0,5ml trên 1kg thể trọng thì không thấy tác dụng chữa sốt; với liều 2ml cho 1kg thể trọng thì hơi có tác dụng giảm sốt, nhưng nhiệt độ không hạ tới mức bình thường; với liều 2,2ml trên 1kg thể trọng thì có tác dụng hạ sốt rõ rệt.

Độc tính của sài hồ rất thấp, dùng dung dịch

nước 10% sài hồ tiêm dưới da chuột nhất thì thấy liều tối thiểu gây chết đối với chuột nhất là 1,1ml trên 10g thể trọng.

Năm 1935, Kinh Lợi Bản và Lý Đăng Bản cũng đã tiến hành thí nghiệm như trên, tiêm dưới da dung dịch 0,03% trực trùngcoli với liều 2,3ml trên 1kg thể trọng đồng thời tiêm dưới da 4ml dung dịch nước của rượu sài hồ (mỗi mililit tương đương với 1,1g sài hồ) thì thấy có thể cản trở không cho vi trùng gây sốt đối với thỏ.

2. Tác dụng chữa sốt rét: Theo Chu Mộc Triều và Hoàng Đăng Vân (1940), thì hàng ngày uống 40g thuốc sắc sài hồ có thể chữa sốt rét rất tốt.

D. Công dụng và liều dùng

Sài hồ là một vị thuốc chữa sốt dùng trong đông y.

Còn dùng chữa sốt rét, nhức đầu chóng mặt, sốt thương hàn, kinh nguyệt không đều. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Ngày dùng trung bình 4-10g. Có thể tăng giảm tùy theo tình hình bệnh tật cụ thể.

Theo tài liệu cổ sài hồ vị đắng, tính hơi hàn, vào 4 kinh can, đờm, tâm bào và tam tiêu. Có tác dụng phát biểu, hoà lý, thoái nhiệt, thăng dương, giải uất, điều kinh. Dùng chữa bệnh thiếu dương, hàn nhiệt vãng lai (khi nóng, khi lạnh) miệng đắng, tai ù, hoa mắt, đầu vàng, nôn mửa, sốt rét, kinh nguyệt không đều.

Đơn thuốc có sài hồ

Chữa sốt, hư lao phát sốt, tinh thần mệt mỏi:

Tiểu sài hồ thang (bài thuốc thông dụng trong đông y do Trương Trọng Cảnh dùng đầu tiên): Sài hồ 15g nhân sâm 4g, sinh khương 4g, bán hạ 7g, nước 600ml sắc, còn 300ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Chữa hư lao phát sốt, cảm mạo phát sốt:

Sài hồ 160g, cam thảo 40g. Hai vị tán nhỏ, mỗi ngày dùng 8g bột này, sắc với 1 bát nước.

Chú thích:

Tại Trung Quốc, người ta dùng các vị sau đây với tên sài hồ.

1. Nam sài hồ là rễ phơi khô của cây *Bupleurum sachalinense* Fr. Schmid hay cây *B.falcatum* L. var. *scozoneraefolium* Willd.

2. Ngân sài hồ là rễ phơi khô của cây ngân

sài hồ *Stellaria dichotoma* L. var. *lanceolata* Bunge (*Stellaria dichotoma* L. var. *heterophylla* Fenzl.) thuộc họ Cẩm chướng *Compositae*.

Tại Việt Nam không rõ nguyên nhân từ đâu, người ta dùng rễ phơi khô của cây gà công cây cúc tần, *Pluchea pteropoda* Hemsl. thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*). Có người lại dùng rễ cây cúc tần *Pluchea indica* Less. cùng họ làm vị sài hồ (Hình 494).

Sài hồ Việt Nam là một loại cỏ sống lâu năm thân mầm chắc, cao 30-40cm, có thể cao tới 70cm, mang nhiều cành ở phía trên. Lá mọc cách, hình thìa, phía cuống hẹp lại, mép có răng cưa, lá dày, vỏ có mùi thơm, mặt trên xanh hơn mặt dưới, dài 3-5cm, rộng 1,5-2,5cm. Cụm hoa hình đầu, màu đỏ nhạt, gần như không cuống, hợp thành 2-4 ngù. Lá bắc rất nhỏ, hình bầu dục, lá bắc phía trong hẹp hơn. Quả bế có 10 cạnh, có mào lông.

Cây sài hồ Việt nam mọc hoang tại miền nước mặn như Quảng Ninh, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình (vùng chợ Cồn đi Hải Triều).

Trong rễ cây sài hồ Việt nam có tinh dầu, các chất khác chưa rõ.

Nhân dân dùng vị sài hồ này chữa sốt thay cho sài hồ bắc.



Hình 494. Nam sài hồ - *Pluchea pteropoda*

1 Cây thuốc và động vật làm thuốc

Ở VIỆT NAM
TẬP I



ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHƯ
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



721. SÀI HỒ BẮC***Bupleurum chinense* DC.**

Tên đồng nghĩa: *Bupleurum falcatum* L. var. *scorzonerifolium* (Willd.) L.
Tên nước ngoài: Hare's ear, chinese thoroughwax (Anh)
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

**Mô tả**Sài hồ bắc - *Bupleurum chinense* DC.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 80 cm. Rễ nhỏ, gầy, hình trụ, ít phân nhánh. Thân mọc đứng, mảnh, đôi khi phân cành, hình chữ chi, nhẵn và có màu lục vàng nhạt. Lá mọc so le, không cuống, hình mác thuôn, dài 3 - 9 cm, rộng 0,6 - 1,2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên có đường gân mcn, lá phía dưới có cuống ngắn, lá phía trên không cuống; cuống lá có bẹ.

Cụm hoa lá tán kép mọc ở kẽ lá và đầu cành, gồm 3 - 8 tán đơn không bằng nhau; lá bắc hình mác; hoa màu vàng.

Quả hình trứng, dẹt bên, có gân dọc

Mùa hoa quả : tháng 7 - 10

Phân bố, sinh thái

Bupleurum L. là chi tương đối lớn, gồm khoảng 100 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu; nhưng ở châu Mỹ và châu Phi, mỗi nơi chỉ có 1 loài.

Sài hồ bắc có nguồn gốc ở Nhật Bản và Trung Quốc. Hiện nay, hai nước này cũng là nơi trồng nhiều sài hồ bắc nhất. Năm 1994, Viện Dược liệu nhập hạt giống sài hồ bắc của Nhật Bản đã trồng thử ở Trại thuốc Sa Pa và Tam Đảo. Cây sinh trưởng, phát triển tương đối tốt. Tuy nhiên, về chiều cao, cây trồng ở Tam Đảo thấp hơn ở Sa Pa. Cây trồng ở Sa Pa đã cho thu hoạch hạt giống và dược liệu.

Sài hồ bắc ưa khí hậu ẩm mát của vùng ôn đới ẩm, nhiệt độ trung bình năm từ 13 đến 18°C, về mùa đông, thường có tuyết hoặc băng giá. Cây trồng sinh trưởng mạnh vào mùa xuân - hè và có hoa quả vào mùa thu. Quả già tự mở, hạt rơi vãi trên mặt đất, tồn tại qua mùa đông lạnh và sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Bộ phận dùng

Rễ đã được phơi hoặc sấy khô

Bupleurum chinense DC. và *B. scorzonerifolium* (Willd.) Ledeb đều là đồng nghĩa của *B. falcatum* L. var. *scorzonerifolium* (Willd.) Ledeb (WHO monographs on selected medicinal plants Vol. 1, 1999)

Các loài *B. falcatum* L. và *B. marginatum* Wall ex DC. cũng được dùng làm thuốc (W. Tang và cs, 1992).

Thành phần hóa học

Sài hồ bắc chứa các hợp chất thuộc nhiều nhóm thành phần hóa học như saponin, tinh dầu, flavonoid



Hàm lượng saponin trong rễ là 1,69%, thân và lá : 0,29%. Hàm lượng này cao hay thấp tùy theo kích thước của rễ. cụ thể là 1,24%, 3,18% và 4,86% với các đường kính theo thứ tự 9,5 ; 5,4 và 2,7 mm Các khảo sát về giải phẫu học cho thấy saponin có trong vỏ rễ mà không phải ở phần gỗ

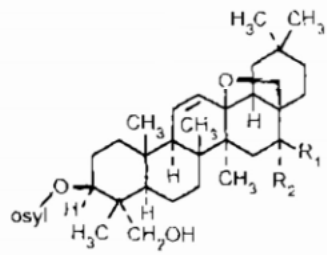
Phần trên mặt đất chứa 3 - O - (α - L - arabinopyranosyl (1 → 3) - O - β - D - glucopyranosyl) - oleonic acid β - D - glucopyranosyl ester. (W. Tang và cs, 1992).

Thành phần tinh dầu sài hồ bắc gồm acid pentanoic, acid hexanoic, acid heptanoic, acid 2-heptenoic, acid octanoic, acid octenoic, acid nonanoic, acid 2-nonenoic, phenol, cresol, ethylphenol., thymol, eugenol, O - methoxyphenol, γ - heptalacton, γ - octalacton, γ - decalacton, γ - undecalacton, vanilin acetat, acid valeric và p - methoxyacetophenon.

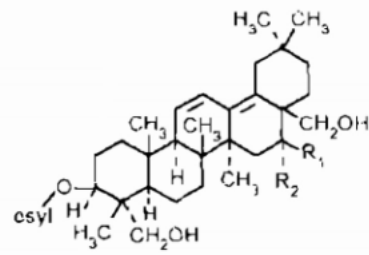
Hàm lượng tinh dầu là 0,16% trong rễ và 0,05% trong thân

Lá có nhiều flavonoid : kaempferitrin (kaempferol - 3,7 - dirhamnosid) và kaempferol - 7 - rhamnosid (W. Tang và cs, 1992)

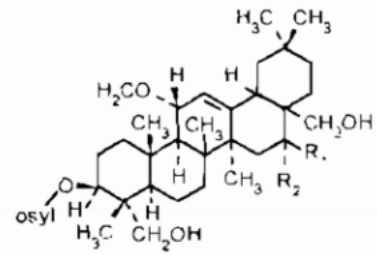
Sài hồ B. falcatum chứa trong rễ nhiều saponin và sapogenin triterpen (nhóm olean) : saikogenin A, saikogenin B, saikogenin C, saikogenin D, saikogenin E, saikogenin F, saikogenin G, saikosaponin A, saikosaponin B₁ - B₄, saikosaponin C, saikosaponin D, saikosaponin F và saikosaponin F.



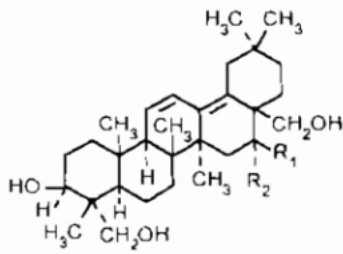
Saikosaponin A R₁ = OH, R₂ = H
Saikosaponin D R₁ = H, R₂ = OH



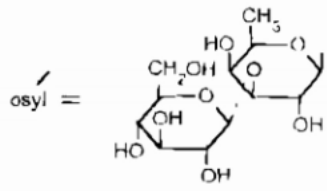
Saikosaponin B₁ R₁ = OH, R₂ = H
Saikosaponin B₂ R₁ = H, R₂ = OH



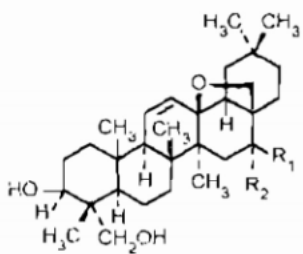
Saikosaponin B₃ R₁ = OH, R₂ = H
Saikosaponin B₄ R₁ = H, R₂ = OH



Saikogenin A R₁ = OH, R₂ = H
Saikogenin D R₁ = H, R₂ = OH



osyl = 3-O-β-D-glucopyranosyl-β-D-gucopyranosyl hoặc 3-O-β-D-glucopyranosyl-6-deoxy-β-D-galactopyranosyl



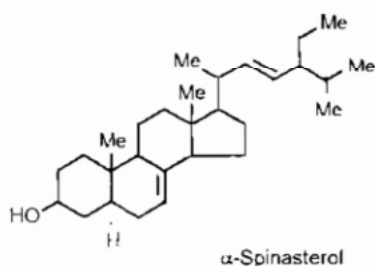
Saikogenin F R₁ = OH, R₂ = H
Saikogenin G R₁ = H, R₂ = OH

Hàm lượng saponin trong rễ sài hồ không được dưới 1,5%.

Rễ sài hồ chứa 2 polysaccharid có hoạt tính sinh học là các hupleuran 2II b và 2II c

Ngoài ra, rễ sài hồ còn có α - spinasterol cùng với β - D - glucopyranosid của α - spinasterol.

Theo Morita Makoto và cs, 1991, rễ có 3 polyacetylen là các sarkodiyin A - C cùng với 2Z - 9Z - pentadecdien 4,5 - dietyl - 1 - ol (C₁₅ 115 : 68.456 b).



Theo Yamada Akishiro và cs, 1990, polysaccharid của sài hổ *Bupleurum falcatum* gồm rhamnose, arabinose, xylose, galactose, glucose, acid galacturonic... (CA. 116 : 196540 g)

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc (bản in tiếng Anh) 1997, hàm lượng chất chiết của sài hổ bắc tan trong cồn (chiết nóng) là 11%.

Theo cuốn "WHO monographs on selected medicinal plants, 1999", hàm lượng các chất tồn dư thuốc trừ sâu aldrin và dieldrin không được vượt quá 0,05 mg/kg, hàm lượng chì và cadmi không được quá theo thứ tự 10 và 0,3 mg/kg. Tài liệu này còn quy định tồn dư các thuốc phóng xạ : stronti - 90, iod 131, caesi 134, caesi 137, plutoni 239.

Tác dụng dược lý

- *Hoạt tính hạ sốt và giảm đau.* Một số nghiên cứu *in vivo* đã xác nhận hoạt tính hạ sốt của rễ sài hổ bắc trong điều trị sốt gây thực nghiệm ở động vật. Cho thỏ đã được gây sốt thực nghiệm uống sài hổ bắc (5g/kg) đang nước sắc, thân nhiệt thỏ giảm xuống mức bình thường trong vòng 1,5 giờ. Tiêm dưới da cao cồn - nước rễ sài hổ (2,2 ml/kg; 1,1g dược liệu/ml) làm hạ sốt ở thỏ được tiêm *Escherichia coli*.

Cho chuột cống trắng uống saikosaponin làm hạ sốt. Tiêm trong phúc mạc tinh dầu (300 mg/kg), saponin (380 và 635 mg/kg), hoặc α - spinasterol từ rễ sài hổ làm hạ sốt ở chuột nhắt trắng được gây sốt bằng tiêm men bía. Cho chuột nhắt uống 200 - 800 mg/kg phân đoạn saponin thô gây tác dụng an thần, giảm đau và hạ sốt, mà không có tác dụng chống co giật hoặc giảm trương lực cơ. Saikosaponin được coi là thành phần có hoạt tính hạ sốt chủ yếu trong rễ sài hổ bắc.

Hoạt tính giảm đau của cao sài hổ bắc cũng được xác minh trong những nghiên cứu *in vivo*. Tiêm cao thô sài hổ bắc hoặc saponin A tinh chế gây ức chế cơn quặn đau do tiêm phúc mạc dung dịch acid acetic cho chuột nhắt trắng. Saikosaponin là thành phần có hoạt tính giảm đau. Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt phân đoạn saponin toàn phần gây giảm đau rõ rệt trên

đau do sóc điện. Saikosaponin cho chuột nhắt cũng có tác dụng giảm đau. Saponin thô có tác dụng giảm đau mạnh với ED₅₀ là 9,1 mg/kg tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng.

- *Hoạt tính an thần.* Những nghiên cứu *in vivo* cũng đã xác nhận **tác dụng an thần** của rễ sài hổ bắc. Cả phân đoạn saikosaponin thô và saikogenin A đều có **tác dụng an thần rõ rệt**. Nghiên cứu *in vivo* dùng thử nghiệm chuột leo que chứng minh tác dụng an thần của saikosaponin (200 - 800mg/kg) ở chuột nhắt trắng giống như của meprobamat (100mg/kg). Cho uống saikosid hoặc saikosaponin A từ sài hổ bắc cũng kéo dài giấc ngủ gây bởi cyclobarbital natri. Tiêm phúc mạc saikogenin A ức chế sự leo que ở chuột nhắt trắng và đối kháng với tác dụng kích thích của metamphetamin và cafein.

- *Hoạt tính chống viêm.* Tiêm phúc mạc phân đoạn saponin, tinh dầu hoặc cao thô từ sài hổ bắc ức chế phù bần chân chuột gây bởi caragenin. Saikosaponin là hoạt chất chống viêm. Cho uống saikosaponin thô (2g/kg) ức chế phù bần chân chuột gây bởi dextran, serotonin, hoặc dầu ba đậu. Hoạt lực chống viêm của saikosaponin tương tự như của prednisolon. Trong tinh dầu của sài hổ bắc có các hoạt chất hạ sốt là eugenol, acid hexanoic, γ - undecalacton, và p-methoxyacetophenon; các hoạt chất chống viêm là acid valeric, acid 2-nonenoic và p-methoxyacetophenon.

α - Spinasterol phân lập từ rễ sài hổ bắc ức chế phù bần chân chuột gây bởi caragenin ở chuột cống và nhắt trắng nguyên vẹn và cắt bỏ tuyến thượng thận, và cũng ức chế phù chân chuột do bông và sự tăng sinh mô hạt trong túi u hạt gây bởi dầu ba đậu ở chuột cống trắng. Cơ chế chống viêm của α - spinasterol phức tạp. Tác dụng ức chế rõ rệt trên sự tổng hợp hoặc giải phóng PGE và bradykinin, ức chế tác dụng gây viêm của PGE₂, bradykinin, histamin, serotonin, và ức chế sự di cư của bạch cầu. Những tác dụng này không do kích thích trực tuyến yên - tuyến thượng thận; tuy vậy, trọng lượng tuyến thượng thận tăng lên có ý nghĩa bởi tiêm phúc mạc α - spinasterol 48 mg/kg ngày một lần trong 7 ngày.

- *Hoạt tính điều hòa miễn dịch.* Nghiên cứu *in vivo* chứng minh cao chiết với nước nóng từ rễ sài hổ bắc làm tăng đáp ứng kháng thể và ức chế sự biến đổi của tế bào lympho gây bởi chất tạo phân bào. Một polysaccharid, hupleurat, 211b phân lập từ rễ sài hổ bắc, làm tăng mạnh sự gắn của phức hợp miễn dịch vào đại thực bào. Hoạt tính của polysaccharid này có vẻ do khả năng làm tăng chức năng của thụ thể Fc ở đại thực



bào. Nghiên cứu này cho thấy sự gắn của phức hợp glucose oxydase - kháng glucose oxydase (một mô hình của phức hợp miễn dịch) vào đại thực bào phức tạp được kích thích bởi việc điều trị với polysaccharid. Bupleuran 211b điều hòa làm tăng sự biểu hiện của các thụ thể FcRI và FcRII trên bề mặt đại thực bào phụ thuộc vào liều, tác dụng điều hòa này phụ thuộc vào sự tăng calci nội bào và sự hoạt hóa cadmodulin.

Saikosaponin D làm tăng sự biểu hiện của thụ thể Fc của đại thực bào phức tạp được gây bởi thioglycolat *in vitro*. Hoạt tính này do sự chuyển dịch của FcR từ dự trữ bên trong lên bề mặt tế bào. Chất này có khả năng, trong nghiên cứu *in vitro*, kiểm soát hai chiều đáp ứng phát triển của tế bào lympho T kích thích bởi concanavalin A, và kháng thể đơn dòng và tính kháng CD3.

Saikosaponin D cũng làm tăng sản sinh interleukin-2 và sự biểu hiện c-fos của thụ thể, cũng như sự phiên mã của gen. Như vậy, saikosaponin D có tác dụng kích thích miễn dịch có thể đo làm thay đổi chức năng của tế bào lympho T.

- *Hoạt tính chống loét* đã được chứng minh *in vivo* và *in vitro*. Một phân đoạn polysaccharid của cao chiết nước nóng rễ sài hồ bắc ức chế có ý nghĩa sự sinh loét bởi acid hydrocloric hoặc ethanol ở chuột nhắt trắng. Phân đoạn polysaccharid (BR-2 100 mg/kg) có hoạt tính chống loét mạnh, như sucralfat (100 mg/kg). BR-2 bảo vệ có ý nghĩa chống nhiều thương tổn dạ dày, loét do stress ngâm nước và loét do thất môn vi ở chuột nhắt và chuột cống trắng. Cho uống, tiêm phúc mạc hoặc dưới da, BR-2 có tác dụng chống loét dạ dày gây bởi acid hydrocloric hoặc ethanol, như vậy BR-2 tác dụng cả tại chỗ và toàn thân. Cơ chế của tác dụng chống loét có vẻ do tăng cường hàng rào bảo vệ niêm mạc, và do tác dụng kháng tiết acid và pepsin. Saponin có hoạt tính chống loét yếu trên mô hình loét do thất môn vi.

- *Hoạt tính bảo vệ gan*. Saponin thô từ sài hồ bắc cho chuột cống trắng uống (500 mg/kg/ngày x 3 ngày), làm bình thường hóa chức năng gan, qua xác định phosphatase kiềm trong huyết thanh chuột gây nhiễm độc gan với carbon tetrachlorid. Điều trị chuột cống trắng với saikosaponin 2 giờ trước khi cho D-galactosamin, đã ức chế sự tăng aspartat aminotransferase (AST) và alanin aminotransferase (ALT) trong huyết thanh do tổn thương mô gan.

Trong mô hình gây tổn thương gan cấp tính với carbon tetrachlorid trên chuột cống trắng, nhóm chuột điều trị với cao methanol sài hồ bắc (160 mg/kg/ngày

x 1,2,3 ngày) hồi phục nhanh hơn, trở về mức bình thường của lượng máu và hoạt độ của AST, ALT, phosphatase kiềm và 5-nucleotidase ở huyết thanh của mức glycogen gan, lipid peroxyd tích tụ ở gan và hoạt độ của glucose - 6 - phosphatase và creatin. Trong thử nghiệm *in vitro*, cao methanol ức chế quá trình peroxy hóa lipid phụ thuộc vào liều. Cao methanol sài hồ bắc làm tăng sự phục hồi tổn thương gan cấp tính gây bởi CCl₄ có thể do tác dụng chống oxy hóa. Các saikosaponin A và D có tác dụng trên các enzym gan và làm tăng tác dụng của cortison kích thích tyrosin aminotransferase của gan. Chức năng gan được cải thiện khi dùng lâu dài các saponin sài hồ chứa saikosaponin A và D hoặc B và C. Có hiệu lực tốt dự phòng tổn thương gan, làm tăng tổng hợp protein ở gan.

- *Dược lý lâm sàng*. Hoạt tính hạ sốt của sài hồ bắc đã được nghiên cứu trên bệnh nhân bị sốt do cảm lạnh, cúm, sốt rét và viêm phổi. Trong một nghiên cứu lâm sàng, 143 bệnh nhân điều trị với sài hồ bắc đã giảm sốt trong vòng 24 giờ ở 98,1% các trường hợp cúm, và 87,9% các trường hợp cảm lạnh. Trong một nghiên cứu khác, 40 bệnh nhân bị sốt do bị bệnh nhiễm khuẩn đã giảm sốt có ý nghĩa (1 - 2°C), nhưng tác dụng hạ sốt chỉ trong thời gian ngắn, trừ phi phối hợp với liệu pháp kháng sinh. Liều thường dùng mỗi ngày : 3 - 9g.

Sài hồ bắc được dùng trên lâm sàng để điều trị viêm gan mạn, chứng gan to kèm theo đau ở phía bên phải của 1/4 cơ thể, chứng lách to, tổn thương gan, do dùng hóa chất, sung huyết gan. Sài hồ bảo vệ gan khỏi tổn thương do nhiễm độc gan, và cải thiện chức năng gan sau điều trị 2 - 3 tháng. Các thử nghiệm lâm sàng đã chứng minh saikosaponin có thể làm giảm hoặc loại trừ kháng nguyên HBeAg.

Đối với bệnh hắc võng mạc trung tâm là bệnh thường gặp làm thị lực giảm, xuất hiện ấn điểm trung tâm hay cạnh trung tâm, hoàng điểm phù nề hay xuất tiết, đã áp dụng viên "Minh mục" bào chế từ sài hồ bắc và 8 dược liệu khác để điều trị đạt kết quả tốt. Trên 265 bệnh nhân gồm 60 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm giai đoạn đầu và 205 bệnh nhân giai đoạn sau, đã có tác dụng tốt làm tăng thị lực. Những bệnh nhân thị lực tăng từ 6/10 trở lên đều hết ấn điểm. Những người thị lực tăng dưới 5/10, ấn điểm chỉ nhạt đi và còn kéo dài một thời gian. Đáy mắt của bệnh nhân ở giai đoạn đầu hết phù nề và không thay đổi rõ ở bệnh nhân giai đoạn sau của bệnh.

Sài hồ bắc có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Trung Quốc cùng với 4 dược liệu khác, được áp



dùng điều trị cho 530 bệnh nhân tạng sản mô vú, có tỷ lệ khỏi trên 90%.

- Các tác dụng dược lý khác. Saikosaponin D từ rễ sài hồ bắc ở nồng độ trên 5 μM có tác dụng trực tiếp gây bất hoạt trên virus sởi và virus herpes sau khi ủ với thuốc trong hơn 10 phút ở nhiệt độ phòng. Ngược lại, việc ủ vi khuẩn bại liệt với ngay cả 500 μM saikosaponin D cũng không làm mất khả năng gây nhiễm, mặc dù cùng nồng độ saikosaponin D gây mất hoàn toàn khả năng gây nhiễm của virus sởi và virus herpes. Saikosaponin D có tác dụng trên thương tổn thận gây bởi aminonucleosid ở chuột cống trắng, dự phòng sự phát triển của protein niệu, và làm giảm sự bất thường ở các tế bào biểu mô tiểu cầu thận, qua soi kính hiển vi điện tử

Saikosaponin sài hồ bắc với nồng độ thấp gây ổn định màng và bảo vệ hồng cầu chống sự tan máu nhược trương và gây bởi nhiệt ở chuột cống trắng. Saikogenin cũng bảo vệ hồng cầu chống sự tan máu nhược trương, nhưng không dự phòng sự tan máu gây bởi nhiệt. Sự sinh tổng hợp PCiF₂ được kích thích bởi saikosaponin B₁, B₂ và D, nhưng bị ức chế bởi saikosaponin A và C. Saponin thô làm tăng co bóp hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin, nhưng không làm tăng co bóp gây bởi histamin; và có tác dụng hạ áp nhất thời và giảm nhịp tim ở chó.

Nước sắc sài hồ bắc có tác dụng đối kháng với co giật gây bởi cafein ở chuột nhắt trắng và tác dụng giảm đau mức độ vừa được đối kháng một phần bởi atropin và naloxon. Saikosaponin thô gây co cứng cơ thẳng bụng cóc cô lập và hồi tràng cô lập chuột lang. Sự co cứng cơ thẳng bụng cóc cô lập được đối kháng bởi tubocurann clorid, sự co cứng hồi tràng cô lập chuột lang được đối kháng bởi atropin. Saikosaponin thô cũng có tác dụng ức chế rõ rệt trên hoạt tính của acetylcholinesterase trong máu chuột cống trắng. Phần đoạn saponin thô từ rễ sài hồ bắc có LD₅₀ cho uống trên chuột nhắt trắng là 4 900 mg/kg, và tiêm phúc mạc cho chuột lang là 58,3 mg/kg. LD₅₀ của α -spinasterol từ sài hồ bắc tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng là 479 mg/kg.

Tính vị, công năng

Sài hồ bắc có vị đắng, mùi thơm, tính mát, vào 4 kinh: can, đờm, **tâm bào** và tam tiêu, có tác dụng hạ nhiệt, giải cảm, thông khí, nhuận gan, sáng mắt, trừ sốt rét

Công dụng

Sài hồ bắc được dùng chữa sốt cao, **nhức đầu**, **chóng mặt**, sốt do thương hàn, sốt rét, ngực bụng đầy

trướng, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Có thể tăng giảm liều tùy theo tình hình bệnh tật cụ thể.

Trong y học cổ truyền của các nước phương Đông, sài hồ bắc được dùng điều trị sốt, đau và viêm kết hợp với cúm và cảm lạnh, giảm đau trong điều trị đau tức ở ngực và vùng hạ sườn, điều trị vô kinh, viêm gan mạn tính, hội chứng hư thân và bệnh tư miễn dịch. Trong y học dân gian của một số nước, sài hồ bắc chữa điếc, chóng mặt, đau tháo đường, vết thương và nôn mửa

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, sài hồ bắc được sử dụng rộng rãi trong điều trị các bệnh về gan và túi mật. Chống chỉ định trong bệnh sỏi mật, đái tháo đường trong những bệnh nhiễm khuẩn có sốt, điếc, chóng mặt, nhức đầu, và phối hợp với các vị thuốc an thần lợi tiểu. Sài hồ bắc còn được dùng làm thuốc hạ sốt trong bệnh sốt rét, và làm thuốc bổ. Dùng ngoài, trong các bệnh về mắt, các bệnh da ngứa và có mụn

Trong bệnh nhiễm khuẩn, dùng sài hồ bắc phối hợp với các dược liệu khác. Để chữa viêm gan mạn tính, túi mật, viêm ống mật, dùng 30g sài hồ bắc mỗi ngày dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm trong 20 ngày hoặc lâu hơn. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, sài hồ bắc là thuốc chữa bệnh về gan và dạ dày.

Bài thuốc có sài hồ bắc

1. Chữa sốt, sốt do hư lao, cảm mạo:

a) Sài hồ bắc 15g, bán hạ 7g; nhân sâm, sinh khương, cam thảo, đại táo, mỗi vị 4g; hoàng cầm 2,5g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 100g, cam thảo 25g. Tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày dùng 8g, với một bát nước.

2. Chữa suy nhược cơ thể ở người có bệnh mạn tính ở phổi và đường tiêu hóa

Sài hồ bắc 10g, đảng sâm 16g; hoài sơn, bạch truật, đại táo, mỗi vị 12g; phục linh, địa hoàng, bạch thược, đương quy, thân khước, bạch chỉ, mạch môn, mỗi vị 10g; phòng phong 9g; biển đậu, cát cánh, mỗi vị 8g; cam thảo 6g; can khương, quế chi, mỗi vị 4g. Tán nhỏ, uống mỗi ngày 20g.

3. Điều trị giai đoạn hồi phục sau áp xe phổi.

Sài hồ bắc 8g, đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 12g; đương quy, thang ma, bạch thược, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, ngũ vị tử, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.



4. *Chữa tăng huyết áp ở người trẻ, hoặc trong rối loạn tiền mãn kinh:*

Sài hồ bắc 8g, xa tiền 16g, sinh địa 14g; hoàng cầm, chi tử, trạch tả, mỗi vị 12g; long đởm thảo, dương quy, mộc thông, mỗi vị 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

5. *Chữa chứng tăng huyết áp do các bệnh gây ra*

Sài hồ bắc, câu đằng, hoàng cầm, xa tiền, mộc thông, mỗi vị 12g; thiên ma, chi tử, xuyên khung, bạch thược, dương quy, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

6. *Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:*

a) Sài hồ bắc, bạch thược, mỗi vị 12g; chi xác, xuyên khung, hương phụ, thanh bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc, sinh địa, hoài sơn, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g, sơn thù, phục linh, trạch tả, đan bì, dương quy, chi tử, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

7. *Chữa tiêu chảy mạn tính:*

Sài hồ bắc 12g; phòng phong, bạch thược, bạch truật, mỗi vị 8g; cam thảo, trần bì, chi xác, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. *Chữa viêm gan virus mạn tính:*

a) Sài hồ bắc, bạch truật, đảng sâm, bạch thược, mỗi vị 12g; phục linh, bán hạ chế, mỗi vị 8g; cam thảo, trần bì, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 12g; bạch thược, xuyên khung, dương quy, đại táo, mỗi vị 8g; chi thực, hậu phác, cam thảo mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

c) Sài hồ bắc, bạch thược, dương quy, bạch truật, bạch linh, mỗi vị 12g, uất kim 8g, cam thảo 4g, gừng sống 2g. Sắc uống ngày một thang, hoặc tán bột uống 20g mỗi ngày.

9. *Chữa di tinh:*

Sài hồ bắc 12g; long cốt, hạt muồng, mỗi vị 16g; đảng sâm, khế thực, liên nhục, mỗi vị 12g, phục linh, viễn chí, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

10. *Chữa đau đầu:*

a) Sài hồ bắc 10g; đảng sâm, bạch truật, hoàng kỳ, dương quy, mỗi vị 12g; thăng ma 10g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc, chi tử, tri mẫu, mộc thông, sinh địa, mỗi vị 8g; long đởm thảo, hoàng bá, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

11. *Chữa suy nhược thần kinh, nhức đầu, chóng mặt, hoa mắt, khô mắt:*

a) Sài hồ bắc 12 - 16g; chi tử, man kinh, cúc hoa, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8 - 12g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 12g, dương quy, bạch thược, bạch truật, phục linh, bạc hà, mỗi vị 8g, cam thảo 6g; sinh khương 4g. Sắc uống ngày một thang.

c) Sài hồ bắc, hoàng cầm, bạch truật, phục linh, bạch thược, đại táo, mỗi vị 12g; thanh bì, hoàng cầm, kim, hương phụ, chi xác, táo nhân, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

12. *Chữa bệnh hysteria, rối loạn kinh chức năng do sang chấn tinh thần.*

Sài hồ bắc, bạch linh, bạch thược, hoàng cầm, mỗi vị 12g; bạc hà, xuyên khung, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

13. *Chữa lao hạch:*

Sài hồ bắc 8g; thạch quyết minh (nghiền nhỏ) 40g; hạ khô thảo, bạch cương tàm, hải táo, bạch thược, hương phụ, mỗi vị 12g; trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang.

14. *Chữa viêm túi mật, viêm đường dẫn mật:*

Sài hồ bắc 16g; long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 12g; cam thảo, đại hoàng, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. *Chữa rò hậu môn.*

Sài hồ bắc, hoàng cầm, mã đề, mỗi vị 16g; long đởm thảo, trạch tả, mộc thông, dương quy, sinh địa, mỗi vị 12g; chi tử 8g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

16. *Chữa kinh nguyệt nhiều, trước kỳ:*

Sài hồ bắc, bạch thược, bạch truật, đan bì, mỗi vị 12g; dương quy, bạc hà, bạch linh, chi tử, mỗi vị 8g; gừng sống 2g. Sắc uống trong ngày.

17. *Chữa kinh nguyệt ra ít, bụng dưới chướng đau:*

Sài hồ bắc, bạch truật, mỗi vị 12g; phục linh, bạch thược, mỗi vị 8g; trần bì, dương quy, mỗi vị 6g; cam thảo, bạc hà, gừng, mỗi vị 4g. Sắc uống trong ngày.

18. *Chữa đau kinh:*

Sài hồ bắc, xuyên khung, mỗi vị 12g; thương truật, hương phụ, hậu phác, chi xác, chi tử, mỗi vị 8g; thân khúc 6g. Sắc uống trong ngày.

19. *Chữa rong huyết*

Sài hồ bắc, khương hoạt, thương truật, hoàng kỳ, phòng phong, mỗi vị 8g; thăng ma, cào bản, man kinh, độc hoạt, dương quy, mỗi vị 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.



20. *Chữa rong huyết sau khi đẻ:*

Sài hồ bắc, bạch thược, bạch linh, bạch truật, bạc hà, chi tử sao, sinh địa, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g, sinh khương 2g. Sắc uống ngày một thang

21. *Chữa khí hư*

Sài hồ bắc 8g; long đởm thảo, mã đề, mỗi vị 12g; trạch tả, mộc thông, sinh địa, đương quy, hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

22. *Chữa vú căng đau, sữa không xuống sau khi đẻ:*

Sài hồ bắc 12g, bạch thược, đương quy, bạc hà, bạch linh, bạch truật, mộc thông, mỗi vị 8g; trần bì, thông thảo, mỗi vị 6g; cam thảo 4g, sinh khương 2g. Sắc uống ngày một thang

23. *Chữa đái són, không tự chủ sau khi đẻ:*

a) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật, kim anh, khiếm thực, liên nhục, mỗi vị 12g; tang phiêu tiêu 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, thăng ma, sơn thù, khiếm thực, hoài sơn, mỗi vị 12g; đương quy, tang phiêu tiêu, mỗi vị 8g, trần bì 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

24. *Chữa sa tử cung:*

a) Sài hồ bắc 12g; đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, thăng ma, mỗi vị 12g; đương quy, trần bì, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

b) Sài hồ bắc 8g; đảng sâm, thăng ma, mỗi vị 12g; bạch truật, đương quy, tục đoạn, quất hạch, mỗi vị 10g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

25. *Chữa chàm*

Sài hồ bắc 8g; trạch tả, sinh địa, mỗi vị 12g, long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mộc thông, mã đề, mỗi vị 8g, thuyến thoát 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

26. *Chữa viêm tai giữa mạn tính*

Sài hồ bắc, đảng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, phục linh, mỗi vị 12g; đương quy, thăng ma, hoàng cầm, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g, cam thảo 4g, bột, ngày dùng 20g, chia 3 lần uống

27. *Chữa hoa mắt, chóng mặt, ù tai*

Sài hồ bắc 12g; sinh địa, mã đề, mẫu lệ sống, mỗi vị 16g; long đởm thảo, hoàng cầm, chi tử, mộc thông, địa long, mỗi vị 12g, đương quy, trạch tả, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

28. *Chữa thấp khớp, đau đầu, cứng gáy, tay chân buồn mỏi:*

Sài hồ bắc, bạch linh, mỗi vị 120g; kinh giới, phòng phong, mỗi vị 100g; khương hoạt, độc hoạt, tiền hồ, cam thảo, cát cánh, chỉ xác, xuyên khung, mỗi vị 80g. Tán bột mịn, ngày uống 20g chia 2 lần, trước bữa ăn.

29. *Chữa bệnh hắc võng mạc trung tâm (Bài thuốc Minh mục):*

Sài hồ bắc 12g; thực địa 16g; hoài sơn, đan bì, trạch tả, phục linh, đương quy, mỗi vị 12g; sơn thù 8g, ngũ vị 4g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm thuốc viên, ngày uống 25 - 40g.

30. *Chữa u xơ tuyến vú*

a) Sài hồ bắc 12g; đan sâm 16g; toàn quy, xích thược, lá quất, hồng hoa, huyền hồ, đào nhân, hương phụ chế, xuyên luyện tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang. Sau khi đã giảm đau và khối u mềm đi, chuyển sang bài hoạt huyết hóa ứ, tiêu tán khối u như sau:

b) Sài hồ bắc 12g; mẫu lệ 20g; đan sâm, xuyên sơn giáp, mỗi vị 16g; toàn xuyên quy, xích thược, hồng hoa, đào nhân, tam lang, nga truật, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.



722. SÀI HỒ NAM

Pluchea pteropoda Hemsley

Tên khác: Cây lức

Họ: Cúc (Asteraceae).

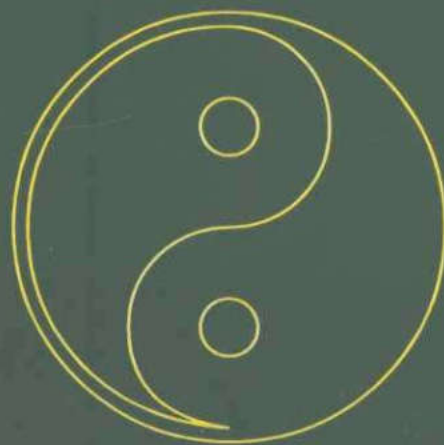
Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60 cm. Thân hình trụ nhẵn, phân cành nhiều ở gần ngọn, vỏ ngoài màu

đỏ nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng ngược, dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn hẹp men theo cuống, đầu tù, mép khía răng, hạt mặt nhẵn,

Giáo sư Tiến sĩ
ĐỖ TẮT LỢI

NHỮNG
CÂY THUỐC
VÀ VỊ THUỐC
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
NĂM 2004

5-10 tuổi.

Chú thích:

Trung Quốc dùng một cây mang tên thiên kim đằng *Stephania japonica* Miers cùng họ làm thuốc chữa đau bụng, lỵ, ho lao.

Trong rễ cây này có các ancaloit như stephanin

$C_{14}H_{30}O_5N_2$, prostephanin $C_{18}H_{37}O_8N_1$, epistephanin $C_{19}H_{21}O_3N$, pseudoepistephanin $C_{10}H_{11}O_2N$ và homostephanolin $C_{32}H_{44}O_7N_2$. Tất cả đều có tính độc.

Qua sự mô tả cây, cây này rất giống cây củ bình vôi của ta. Cần chú ý ngửi để phân biệt cho chính xác để tránh ngộ độc.



LẠC TIÊN 龍珠果

Còn gọi là cây lạc, cây nhãn lồng (Nam Bộ), lồng đèn, hồng tiên, long châu quả, mắc mát (Đà Lạt).

Tên khoa học *Passiflora foetida* L.

Thuộc họ Lạc tiên *Passifloraceae*.

A. Mô tả cây

Lạc tiên là một loại dây mọc leo, thân mềm, trên có rất nhiều lông mềm. Lá mềm, mọc so le, hình tim, dài 6-10cm, rộng 5-8cm, mép lượn sóng và xẻ hơi sâu thành 3 thùy, đáy lá hình tim, mép lá có lông mịn, cuống lá dài 7-8cm. Đầu tua cuống thành lo xo. Hoa đơn độc, 5 cánh màu trắng hay hơi tím nhạt, đường kính 5,5cm lá dài màu trắng phía dưới có gân xanh, dưới lá dài có 3 gân chính với những gân phụ trông như lá mà không có phiến chỉ có gân lá không thôi. Một đĩa có 2 tầng tua, mặt tua trên có màu tím trong vàng, trong cùng có lông mịn. Trụ cao có đầu tím đỏ, 5 nhị có bao phấn màu vàng gục xuống dưới. Quả hình trứng dài 2-3cm. Mùa hoa 4-5, mùa quả 5-7 (Hình 608, Hm 26,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang ở khắp nơi tại nước ta. Thường trẻ con vẫn hái quả ăn. Trước đây hầu như nhân dân ta không dùng cây này làm thuốc. Từ năm 1940, một dược sĩ Việt Nam từ Pháp về thấy cây này hơi giống *Passiflora* ở bên Pháp mà tại Pháp người ta dùng cây đó làm thuốc an thần nên đã dùng cây lạc tiên của ta chế thành thuốc làm thuốc an thần. Từ đó ta quen dùng, chứ chưa ai kiểm tra theo dõi tác dụng đến đâu.

Hái toàn cây trừ rễ, dùng tươi hay phơi khô mà chế thuốc sắc hay pha rượu thuốc. Không chế biến gì đặc biệt.

Chưa ai đặt vấn đề trồng.



Hình 608. Cây lạc tiên - *Passiflora foetida*

C. Thành phần hoá học

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu ở nước ta.

Theo *Quesland (Agr. J., 34-1930:605)* quả chín chứa axit xyanhydric. Tuy nhiên trẻ con ăn không thấy có triệu chứng bị ngộ độc.

D. Tác dụng dược lý

Chưa thấy tài liệu nghiên cứu.

E. Công dụng và liều dùng

Các xí nghiệp và bệnh viện ta thường dùng chế

thành thuốc nước ngọt có pha cồn làm thuốc an thần, chữa mất ngủ, tim hồi hộp. Nhưng thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác như tim sen (liên tâm), lá dâu, đôi khi thêm cả bromua cho nên khó đánh giá tác dụng.

Có người nói chỉ dùng cây này sắc uống cũng thấy tác dụng ngủ và an thần. Cần kiểm tra lại.

Ngày dùng 2 đến 6g cây khô dưới dạng thuốc sắc hay pha rượu.

Đơn thuốc có lạc tiên

Thuốc chữa hồi hộp, bồn chồn, mất ngủ:

Cao lạc tiên: Cây lạc tiên 50g, lá vòng 30g, lá dâu tằm 10g, liên tâm 2,2g, đường 90g, nước vừa đủ 100ml, axit benzoic để bảo quản và cồn vừa đủ để hoà tan axit benzoic.

Ngày dùng 2-4 thìa to, trẻ em 1-2 thìa cà phê. Uống trước khi đi ngủ làm thuốc an thần, gây ngủ, chữa hồi hộp bồn chồn.

Chú thích:

Tại các nước châu Âu, người ta dùng 2 loại lạc tiên khác tên là cây lạc tiên *Passiflora coerulea* L. có phiến lá chia thành 5 thùy cắt sâu, hoa mọc đơn độc màu xanh, quả màu lục, khi chín chuyển sang màu vàng cam. Cây thứ hai là lạc tiên *Passiflora incarnata* L. có phiến lá chia thành 3 thùy cắt sâu, thùy hình bầu dục, mép có răng cưa nhỏ: Cây này được Dược điển Pháp chính thức công nhận làm thuốc. Trước kháng chiến, một vài nhà ở Hà Nội có trồng loại này. Tại Đà Lạt một số gia đình trồng cây này với tên Mắc mát làm cảnh và ăn quả. Chưa thấy

dùng làm thuốc.

Hoạt chất của 2 cây cũng chưa rõ ràng. Chỉ biết trong cây *Passiflora coerulea*, Guignard (1906) đã thấy một hợp chất sinh axit xyanhydric với tỷ lệ 0,50g axit xyanhydric trong 1kg lá hay rễ; trong hoa tỷ lệ 0,035g. Dekker (1906) cũng thấy tỷ lệ axit xyanhydric. Năm 1942, Plouvier thấy tỷ lệ axit xyanhydric trong lá tươi thay đổi từ 0,035 đến 0,06g. Ngoài ra, Plouvier còn phát hiện các diastaza, sucraza, amylaza, amygdalaza, β glucozidaza và tỷ lệ canxi cao.

Trong cây *Passiflora incarnata*, nhà thực vật học (Bắc châu Phi) Plouvier không phát hiện axit xyanhydric mà chỉ thấy các glucit (0,64g) và những heterozit không sinh axit xyanhydric. Nhưng nhiều tác giả khác lại thấy có heterozit sinh axit xyanhydroc. Năm 1940, Ruggy và Smith tìm thấy một chất tan trong rượu có công thức $C_{16}H_{22}O_8N$, có tác dụng dược lý.

Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc rất công hiệu làm dịu thần kinh, dùng dưới dạng cồn thuốc tươi [30(XX) đến 50(L) giọt một ngày)] hay dạng cao lỏng (1 đến 3g một ngày).

Cây *Passiflora coerulea* được coi là một vị thuốc an thần, chống co thắt, chữa những trường hợp hồi hộp, mất ngủ, động kinh, suy nhược thần kinh, H. Leclerc (Pháp) còn cho rằng có tác dụng hạ huyết áp, giảm co bóp mạnh của cơ trơn ruột và tử cung. Dùng dưới dạng cồn thuốc tươi chế từ cây hái vào lúc đang ra hoa (30 đến 50 giọt một ngày) cao lỏng (1-5g) hay cồn thuốc (2-5g một ngày).

SEN 蓮

Còn có tên là liên, quỳ.

Tên khoa học *Nelumbo nucifera* Gaertn. (*Nelumbium nuciferum* Gaertn., *Nelumbium speciosum* Willd.).

Thuộc họ Sen *Nelumbonaceae*.

Ta dùng tâm sen (*Embryo Nelumbinis* hoặc *Plumula Nelumbinis*) còn gọi là liên tâm hay liên tử tâm là chồi mầm phơi hay sấy khô lấy ở hạt sen.

A. Mô tả cây

Sen là một loại cây mọc ở dưới nước, thân rễ

hình trụ mọc ở trong bùn thường gọi là *ngó sen* hay *ngấu tiết*, ăn được, lá (*liên diệp*) mọc lên khỏi mặt nước, cuống lá dài, có gai nhỏ, phiến lá hình khiên, to, đường kính 60-70cm có gân toả tròn. Hoa to màu trắng hay đỏ hồng, đều lưỡng tính. Đài 3-5, màu lục. Tràng gồm rất nhiều cánh màu hồng hay trắng một phần, những cánh ngoài còn có màu lục như lá đài. Nhị nhiều, bao phấn 2 ô, nứt theo một kẽ dọc. Trung đới mọc dài ra thành một phần hình trắng thường gọi là gao sen dùng để ướp chè. Nhiều lá nõn rời nhau

tăng lên, hằng số Amba (Ambard) hạ xuống, lượng cholesterin và urê trong máu cũng hạ thấp, tuy nhiên lúc mới uống, có khi người ta thấy lượng urê trong máu tăng lên, do actisô làm tăng sự phát sinh urê trong máu (Tixier, De Sèze M. Erk và R. Picart, 1934-1935).

3. Actisô không có độc.

E. Công dụng và liều dùng

Ngoài việc dùng để hoa và lá bắc để ăn, actisô dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật, các bệnh yếu gan, thận, viêm thận cấp tính và kinh

niên, sưng khớp xương.

Nhuận và tẩy máu nhẹ đối với trẻ em.

Lá tươi và khô dùng dưới hình thức nước ép 5-10% hoặc cao lỏng 2-10g trong một ngày.

Có khi chế thành cao mềm để khô để chế thuốc viên, thuốc tiêm dưới da hay thuốc mỡ. Có khi được chế thành dạng cao lỏng đặc biệt dùng dưới hình thức giọt. Ngày uống 3-4 lần mỗi lần 10-40 giọt. Tại miền Nam ở người ta còn bán cả thân và rễ actisô thái mỏng phơi khô với cùng công dụng như lá.



PHỤC LINH 茯苓

Còn có tên là bạch phục linh, **phục thần.**

Tên khoa học *Poria cocos* Wolf. (*Pachyma hoelen* Rumph.).

Thuộc họ Nấm lỗ *Polyporaceae*.

A. Mô tả nấm

Nấm này mọc ký sinh trên rễ cây thông. Vì người ta cho phục linh là linh khí của cây thông nấp ở dưới đất, do đó mà đặt tên. Nếu nấm mọc xung quanh rễ khi đào lên có rễ thông ở giữa nấm thì gọi là *phục thần*. Người ta cho loại này có tác dụng yên thần phách, chữa sợ hãi, mất ngủ.

Nấm hình khối to, có thể nặng tới 5 kg. Nhỏ có thể bằng nắm tay. Mặt ngoài màu xám đen, nhẵn nhéo có khi thành bươu. Cắt ngang sẽ thấy mặt lớn nhẵn hoặc trắng (bạch phục linh) hoặc hồng xám (xích phục linh).

Bột phục linh có màu trắng xám, chủ yếu gồm các khuẩn ty, bào tử, cuống đảm tử.

Dùng glyxêrin để soi sẽ thấy các khuẩn ty không màu, thỉnh thoảng có các khuẩn ty màu nâu đường kính 3-4 μm, Cuống đảm tử có đường kính 9-18 μm, trên đầu có nhiều đảm bào tử đường kính 11-26 μm. Ngoài ra, đôi khi có các đám chất keo (Hình 164, Hm 49,1).

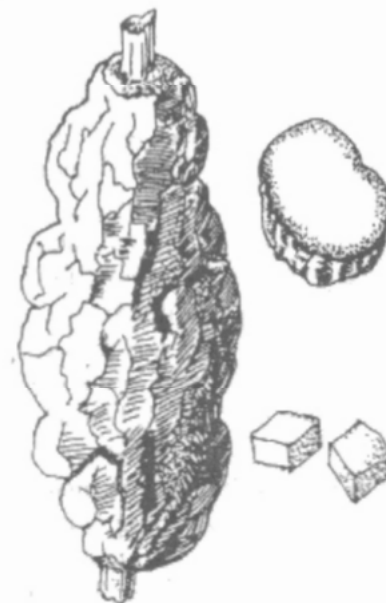
B. Phân bố

Phục linh hiện phải nhập của Trung Quốc. Loại tốt nhất mọc ở Vân Nam gọi là Vân Linh.

Thứ ở Quảng Đông có thể không tốt bằng thứ ở Vân Nam. Năm 1977 phát hiện thấy có ở vùng Đà Lạt (Lâm Đồng) ở nước ta.

C. Thành phần hóa học

Chưa rõ hoạt chất là gì. Tuy nhiên, trong phục



Hình 164. Phục linh - *Poria cocos*

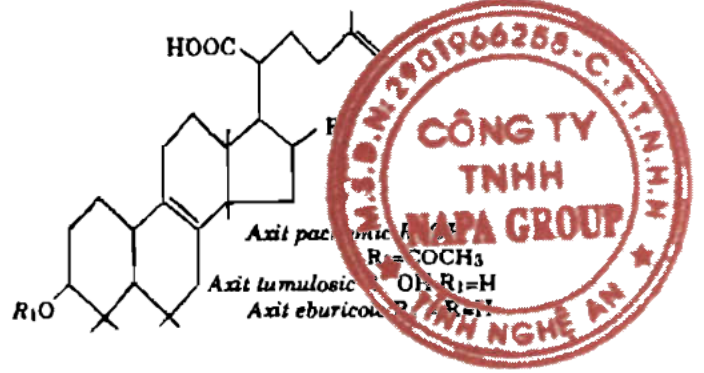
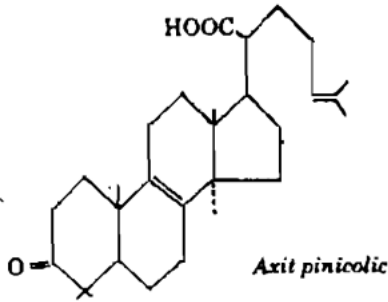
linh người ta đã phân tích có chất đường đặc biệt của phục linh: Pachymoza, glucoza, fructoza và chất khoáng.

Mới đây người ta nghiên cứu thấy thành phần phục linh gồm 3 loại:

1. Các axit có thành phần hợp chất tritecpen: Axit pachimic $C_{33}H_{52}O_5$, axit tumulosic $C_{31}H_{50}O_4$, axit eburicoic $C_{35}H_{50}O_3$, axit pinicolic $C_{30}H_{46}O_3$, axit 3β-hydroxylanosta-7,9 (II), 24 trien, 21-oic (*Dược học tạp chí*, 1970, 90, 475, tiếng Nhật).

2. Đường đặc biệt của phục linh: Pachyman có trong phục linh tới 75%.

3. Ngoài ra còn ergosterol, cholin, histidin, và rất ít men proteaza.



D. Tác dụng dược lý

Cao Ứng Dấu và Chu Nhĩ Phương (1955, *Trung Hoa y học tạp chí*, 10) đã nghiên cứu và báo cáo về tác dụng dược lý của phục linh như sau:

- Chuẩn bị một số thỏ trong 5 ngày: Nhốt từng con vào chuồng riêng, mỗi ngày cho mỗi con ăn ngoài đậu đen ra còn cho uống 200ml nước (cho vào cổ họng). Hằng ngày hứng nước tiểu của từng con và cân.

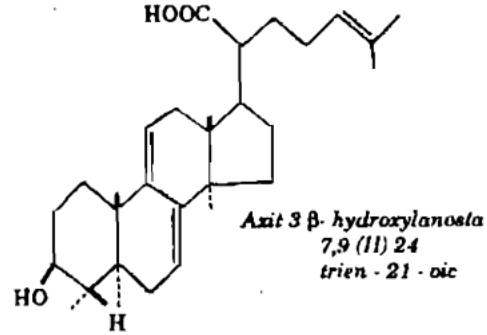
Đến ngày thứ sáu tiêm vào màng bụng dung dịch 25% phục linh (ngâm bột phục linh 48 giờ với 5 phần cồn 70°, lọc, cô thu hồi cồn, thêm nước cất vào thành dung dịch 25%). Mỗi kg thể trọng tiêm 2ml (tương ứng với 0,5g dược liệu). Tiến hành và theo dõi như vậy trong 5 ngày liền. Sau khi nghỉ thuốc, tiếp tục theo dõi 5 ngày nữa.

Sau đó tiến hành đối chiếu với lượng tro tương đương của dược liệu và thuốc lợi tiểu (mersalylum và théophyllinum).

Kết quả thí nghiệm chứng minh phục linh có tác dụng lợi tiểu và tác dụng lợi tiểu đó không phải do muối có trong tro của phục linh.

E. Công dụng và liều dùng

Tính chất phục linh theo tài liệu cổ: Vị ngọt, nhạt, tính bình, vào 5 kinh tâm, phế, thận, tỳ và vị. Có tác dụng lợi thủy, thẩm thấp, **bổ tỳ, định tâm**, dùng chữa tiểu tiện khó khăn, thủy thũng



trương man, tiết tả, **phục thân định tâm, an thần chữa hội hộp mắt ngủ.**

Trong nhân dân, phục linh được coi là vị thuốc hổ, thuốc lợi tiểu, dùng trong bệnh thủy thũng.

Còn dùng làm thuốc trấn tĩnh, chữa các trường hợp mắt ngủ, hay sợ hãi, di tinh.

Ngày dùng 5 đến 10g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, viên.

Đơn thuốc có phục linh

1. *Chữa bệnh thủy thũng*: Phục linh 10g, mộc thông 5g, tang bạch bì 10g, nước 600ml. Sắc còn 200ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. *Đơn thuốc chữa phù thũng, sợ hãi*: Phục linh 8g, cam thảo 3g, quế chi 4g, sinh khương 3g, nước 400ml, sắc còn 200ml.

Chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. *Chữa vết đen trên mặt*: Tán bột phục linh mà bôi.

BẮC ĐÈN 燈心草

Còn có tên là dăng tâm thảo.

Tên khoa học *Juncus effusus* L. var. *decipiens* Buch.

Thuộc họ Bắc *Juncaceae*.

Đàng tâm thảo (Medulla Junci caulis) là ruột

phơi khô của thân cây bắc đèn.

A. Mô tả cây

Cây bắc là một loại cỏ sống lâu năm, thân tròn cứng, mọc thành cụm dày cao độ 35-100cm, đường kính của thân chừng 1-2mm, mặt

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Sơn nại (*Rhizoma Kaempferiae*) là thân rễ thái mỏng phơi khô của cây địa liên.

Tên *địa liên* vì lá mọc sát mặt đất.

A. Mô tả cây

Địa liên là một loại cỏ nhỏ, sống lâu năm, có thân rễ hình củ nhỏ, bám vào nhau, hình trứng. Lá 2 hoặc 3 mọc sát mặt đất, hình trứng, phía cuống hẹp lại thành một cuống dài độ 1-2cm, mặt trên xanh lục và nhẵn, mặt dưới có lông



Hình 274. Địa liên - *Kaempferia galanga*

mịn, có hai mặt đều có những điểm nhỏ, dài rộng gần bằng nhau, chùng 8 đến 15cm. Cụm hoa mọc ở giữa, không cuống, gồm 8 đến 10 hoa màu trắng với những điểm tím ở giữa. Cây quanh năm xanh tốt. Mùa hoa tháng 8 tháng 9 (Hình 274, Hm 35,3)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang và được trồng ở khắp nơi trong cả nước. Cây còn mọc ở Campuchia, Lào, Việt Nam, (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, Đắc Lộan), Malaixia, Ấn Độ.

Từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, người ta đào củ về, cần chọn những củ già trên 2 năm, rửa sạch đất cát. thái thành miếng nhỏ, phơi khô trong bóng râm. Tuyệt đối không sấy than, củ sẽ đen, mùi kém thơm. Có nơi chỉ đào củ về, rửa sạch phơi khô. Địa liên rất dễ hỏng nên hầu như không bị mốc mọt mặc dầu điều kiện bảo quản không hơn so với các vị thuốc khác.

C. Thành phần hóa học

Trong địa liên có tinh dầu, trong tinh dầu thành phần chủ yếu là bocneola methyl, methyl p. cumaric axit etyl este, xinamic axit etyl este, pentadecan $C_{15}H_{32}$, xinamic andehyt và xineola.

D. Công dụng và liều dùng

Địa liên còn dùng trong phạm vi nhân dân. Theo *tài liệu cổ* địa liên vị cay, tính ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng ôn trung tán hàn, trừ thấp, tích (tránh) ứ. Chữa ngực bụng lạnh đau, đau răng. Thường được dùng làm thuốc giúp sự tiêu hóa, làm cho ăn ngon, chóng tiêu, và còn dùng làm thuốc xông. Ngâm rượu dùng xoa bóp chữa tê phù, tê thấp nhức đầu, đau nhức.

Ngày dùng 2 đến 4g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên, hay pha như pha chè mà uống. Còn dùng trong kỹ nghệ cất tinh dầu chế nước hoa và bảo vệ quần áo chống nhậy.

Đơn thuốc có địa liên

Địa liên 2g, quế chi 1g. Hai vị tán nhỏ chia làm 3 lần uống trong một ngày, mỗi lần 0,5 hay 1g bột. Dùng chữa ăn uống không tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh (Diệp Quyết Tuyên).

GỪNG 薑

Còn gọi là khương, sinh khương, **can khương**.

Tên khoa học *Zingiber officinale* Rosc.

Thuộc họ Gừng *Zingiberaceae*.

Khương (*Rhizoma Zingiberis*) là thân rễ của

cây gừng tươi hoặc khô. Tùy theo tươi hay khô, vị thuốc mang tên khác nhau:

Sinh khương là củ (thân rễ) tươi.

Can khương là thân rễ phơi khô.

A. Mô tả cây

Gừng là một loại cây nhỏ, sống lâu năm, cao 0,60 đến 1m. Thân rễ mọc lên thành củ, lâu dần thành xơ. Lá mọc so le, không cuống, có bẹ, hình mác dài 15 đến 20cm, rộng chừng 2cm, mặt bóng nhẵn, gân giữa hơi trắng nhạt, vò có mùi thơm. Trục hoa xuất phát từ gốc, dài tới 20cm, cụm hoa thành bông mọc sát nhau, hoa dài 5cm, rộng 2-3cm, lá bắc hình trứng, dài 2,5cm, mép lưng màu vàng, đài hoa dài chừng 1cm, có 3 răng ngắn, 3 cánh hoa dài chừng 2cm, màu vàng xanh, mép cánh hoa màu tím, nhị cũng tím. Loài gừng trồng ít ra hoa (Hình 275, Hm 43,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

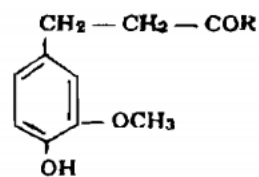
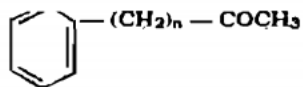
Gừng được trồng ở khắp nơi trong nước ta để lấy củ ăn và làm thuốc, dùng trong nước và xuất khẩu.

Muốn có gừng tươi (*sinh khương*) thường đào củ vào mùa hạ và thu. Cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch là được. Muốn giữ gừng tươi lâu phải đặt vào chậu phủ kín đất lên. Khi dùng đào lên rửa sạch. Mùa đông, đào lấy những thân rễ già, cắt bỏ lá và rễ con, rửa sạch, phơi khô sẽ được *can khương*.

Ngoài 2 loại gừng trên dùng trong đông y, trên thị trường quốc tế, người ta còn tiêu thụ 2 loại gừng gọi là *gừng xám* và *gừng trắng*. Gừng xám là loại củ còn để nguyên vỏ hay cạo vỏ ở những chỗ phẳng, rồi phơi khô. Gừng trắng là loại gừng đã được cạo lớp vỏ ngoài có chứa nhiều nhựa dầu (oléorésine), rồi mới phơi khô. Thường người ta còn ngâm gừng già vào trong nước một ngày, rồi mới lấy ra cạo vỏ. Có khi người ta còn làm trắng bằng canxi hypochlorit, hay ngâm nước vôi hoặc xông hơi diêm sinh (SO₂).

C. Thành phần hóa học

Trong gừng có từ 2-3% tinh dầu. Ngoài ra



Hình 275. Gừng - *Zingiber officinale*

còn có chất nhựa dầu (5%), chất béo (3,7%), tinh bột và các chất cay như zingeron, zingerola và shogaola.

Tinh dầu gừng có tỷ trọng 0,878, tà tuyến, năng suất quay cực -25° ở -5°C, độ sôi 155-300°. Trong tinh dầu có α camphen, β phelandren, một cacbua: zingiberen C₁₅H₂₄, một rượu sesquiterpen, một ít xitrala bocneola và geraniola.

Nhựa gồm một nhựa trung tính, hai nhựa axit.

Zingerola là một chất lỏng sánh, màu vàng không mùi, vị rất cay, độ sôi ở 18mm thủy ngân là 235-240°C. Bản thân chất này không đơn thuần, khi cùng đun sôi với Ba (OH)₂ sẽ bị phân giải cho những chất andehyt bay hơi, những chất cay có tinh thể gọi là zingeron C₁₁H₁₄O₃ và một chất ở thể

Trong đó:

- Zingeron R = - CH₃

- Shogaola

R = - CH = HC - (CH₂)₄CH₃

- Zingerola

R = -CH (OH) (CH₂)_nCH₃

n = 3, 4, 5



Còn gọi là hogaola.

Shogaola ở độ sôi 201-203°C.

Zingeron ở nhiệt độ sôi 40-41°C, vị rất cay.

Căn cứ vào sự hiểu biết hiện nay về cấu tạo hóa học, thì tính chất có cấu tạo trên đây, trong đó n lớn hơn 1 thì đều có vị cay như các chất trong gừng.

Để nghiên cứu công thức trên, chúng ta hiểu được là nếu ngâm gừng lâu với một dung dịch 5% KOH, thì sẽ mất hết tính chất cay.

D. Tác dụng dược lý

Tiêm zingeron vào tĩnh mạch thỏ, thì thần kinh trung khu vận động bị tê liệt, nhưng uống với liều cao không có hiện tượng độc nào, tuy nhiên, con vật kém ăn, nhu động ruột bị ức chế. Khi cho thỏ uống gừng, thì không thấy độc tính, nhưng chó uống thì gây nôn.

Năm 1930, H. M. Emig tiêm mạch máu thuốc gừng thì thấy con vật thí nghiệm có hơi thở mau lên, biên độ giảm xuống, mạch nhanh lên, huyết áp tăng cao. Người ta cho rằng các hiện tượng đó là do tinh dầu của gừng gây ra.

Chúng ta thấy những thí nghiệm dược lý nêu trên chưa chứng minh những kinh nghiệm dùng gừng trong nhân dân ta.

E. Công dụng và liều dùng

Theo tài liệu cổ: Sinh khương vị cay, tính hơi ôn, vào ba kinh phế, tỳ và vị. Có tác dụng phát biểu tán hàn, ôn trung, làm hết nôn, tiêu đờm, hành thủy giải độc. Dùng chữa ngoại cảm, biểu chứng, bụng đầy trướng, nôn mửa, giải độc bán hạ, nam tinh, cua cá, đờm ẩm sinh ho. Can khương vị cay, tính ôn, bào khương (can khương bào chế rồi) vị cay đắng tính đại nhiệt. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ, vị, thận và đại tràng. Có tác dụng ôn trung tán hàn,

hồi dương thông mạch, dùng chữa thổ tả, bụng đau, chân tay lạnh, mạch nhỏ, hàn ẩm xuyên ho, phong hàn thấp tỷ.

Trong nhân dân, gừng là một vị thuốc giúp sự tiêu hóa, dùng trong những trường hợp kém ăn, ăn uống không tiêu, nôn mửa đi ỉa, cảm mạo, phong hàn làm thuốc ra mồ hôi, chữa ho mất tiếng. Gừng tươi (sinh khương) dùng với liều 3-6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc pha hoặc rượu gừng tươi (mỗi ngày 2-5ml). Gừng khô (can khương) dùng khi bị lạnh mà đau bụng, đi ỉa lỏng, mết ỉa, nôn mửa. Liều dùng cũng như gừng tươi.

Ngoài công dụng làm thuốc, gừng còn tiêu thụ mạnh trên thị trường trong nước và thế giới vì là một thực phẩm, nguyên liệu chế rượu bia (Anh và Mỹ lại thích loại bia này), mứt gừng, v.v..

Đơn thuốc có gừng

1. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn ọe, có đờm: Can khương 10g, trích cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, chia nhiều lần uống trong ngày. Thấy đỡ thì uống bớt đi.

2. Đi tả ra nước: Can khương sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiên thuốc, mỗi lần uống 2-4g.

3. Đi lỵ ra máu: Can khương thiêu tồn tính. Ngày uống nhiều lần, mỗi lần 2-4g, chiều bằng nước cơm hay nước cháo.

4. Cảm cúm, nhức đầu, ho, thân thể đau mỏi: Gừng sống giã nhỏ, bọc vào mớ tóc rối, tắm rượu xào nóng đánh khắp người và xát vào chỗ đau mỏi.

5. Chữa nôn mửa: Gừng sống nhấm từng ít một cho đến khi hết nôn.

Trong đông y, người ta cho rằng những người trong ngoài đều nhiệt, vì nhiệt mà đau bụng, vì nhiệt mà thổ huyết thì không dùng được.

GỪNG GIÓ 球薑

Còn gọi là riềng gió, ngải xanh, ngải mặt trời, riềng đại, khuhet phtu, prateal vong atit (Cămpuchia), gingembre fou (Pháp), phong khương (Trung Quốc).

Tên khoa học *Zingiber zerumbet* Sm.

Thuộc họ gừng *Zingiberaceae*.

A. Mô tả cây

Cỏ cao 1-1,3m. Thân rễ củ, phân nhánh, màu trắngnhạt, trong ruột màu vàng nhạt.

Lá mọc sít, gán như không cuống, thuôn dài, đầu nhọn, phía trên màu xanh lục sẫm, hơi nhạt ở phía dưới, bẹ nhẵn, trừ phía trên có lông. Cán hoa

để tránh nhầm lẫn.

Cao ích mẫu hiện nay được thống nhất theo đơn: Ích mẫu 800g, ngải cứu 200g, hương phụ

250g, tá dược (xirô, cồn 15°) vừa đủ 1000g.

Cao hương ngải. Xem vị hương phụ.

HƯƠNG PHỤ 香附

Còn gọi là củ gấu, cỏ gấu, cỏ cú.

Tên khoa học *Cyperus rotundus* L.

Thuộc họ Cói *Cyperaceae*.

Vị hương phụ là thân rễ - Rhizoma Cyperi - phơi hay sấy khô của cây củ gấu hay cỏ gấu *Cyperus rotundus* L.

Người ta còn dùng củ của cây hải hương phụ *Cyperus stoloniferus* Retz mọc nhiều ở bãi cát gần biển..

Cây cỏ gấu là một loại cỏ khó tiêu diệt đối với nhà nông, nhưng là một vị thuốc quý nếu biết sử dụng. Các nhà đông y thường truyền nhau câu: “*Nam bất thiếu trần bì, nữ bất ly hương phụ*” có nghĩa là chữa bệnh cho nam giới không thể thiếu được vị trần bì và chữa bệnh cho nữ giới không thể không dùng vị hương phụ.

Trong khi làm cỏ, nếu biết xử lý thì vừa giải quyết được một loại cỏ dại vừa có thêm một vị thuốc quý.

A. Mô tả cây

Cỏ gấu là một loại cỏ sống lâu năm, cao 20-60cm, thân rễ phát triển thành củ, tùy theo đất rắn hay xốp củ phát triển to hay nhỏ, ở vùng bờ biển củ to dài còn gọi là *hải hương phụ* (hương phụ vùng biển). Lá nhỏ hẹp, ở giữa lưng có gân nổi lên, cứng và bóng, phần dưới lá ôm lấy thân cây.

Vào tháng 6, trên ngọn cây có 3 đến 8 cụm hoa hình tán màu xám nâu, hoa lưỡng tính, 3 nhị dài chừng 2mm, nhụy có đầu núm chia thành 2 nhánh như lông tơ. Quả 3 cạnh màu xám. (Hình 6, Hm 1,3)

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cỏ gấu mọc hoang ở khắp nơi trên đồng ruộng, ven đường. Tại ven biển, đất cát xốp củ to hơn, dễ đào hơn. Đối với nhà nông, đây là một loại cỏ rất khó tiêu diệt. Chỉ cần sót lại một mẩu thân rễ nhỏ cũng đủ phát triển. Còn thấy mọc những ở nước khác vùng châu Á như



Hình 6. Hương phụ - *Cyperus rotundus*

Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Indônêxia.

Thu hoạch củ gấu hiện nay chỉ mới dựa vào nguồn mọc hoang thiên nhiên; không ai trồng. Có thể kết hợp với việc làm cỏ vườn, ruộng để thu hoạch hay có thể tổ chức thu hái riêng. Thường hay đào về mùa xuân, nhưng đào về mùa thu củ chắc và tốt hơn.

Sau khi đào toàn cây, người ta phơi cho khô, vun thành đống để đốt, lá và rễ con cháy hết, còn lại củ lấy riêng rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Khi dùng có thể dùng sống (nghĩa là củ chế biến như trên, dùng ngay), sắc hay ngâm rượu tán bột. Có thể chế biến thêm nữa. Các cụ lương y thường chế biến phức tạp rồi mới dùng. Theo kinh nghiệm của chúng tôi thì không cần chế biến gì thêm vẫn tốt.

Các lương y thường dùng *thất chế* hoặc *tứ chế* hương phụ, phổ biến nhất là *tứ chế*. Thất chế hay

tứ chế cũng lại có nhiều cách làm. Dưới đây chúng tôi giới thiệu phương pháp hay dùng nhất:

Cân 1 kilôgam hương phụ, chia làm 4 phần: một phần (250g) ngâm với 200ml giấm (có độ axit axetic 5%), một phần ngâm rượu 40%, một phần ngâm nước tiểu trẻ em (nước tiểu của trẻ em khỏe mạnh, bỏ phần đầu và phần cuối, chỉ lấy phần giữa), một phần ngâm nước muối 15%. Thời gian ngâm thay đổi tùy theo mùa: Ngày 1 đêm nếu là mùa hè, 3 ngày 3 đêm nếu là mùa thu, 7 ngày 7 đêm nếu là mùa đông. Cuối cùng lấy ra sao hay phơi khô rồi trộn đều 4 phần với nhau. Theo lý luận đông y, ngâm giấm vị chua là để thuốc vào gan, muối vị mặn sẽ dẫn thuốc vào thận, rượu bốc lên cho nên dẫn thuốc đi lên trên, nước tiểu thêm tác dụng bổ.

Đáng lẽ chia 4 phần, có người dùng giấm và rượu mỗi thứ 160g, muối 20g, nước tiểu trẻ con mạnh khỏe vừa đủ để ngấm hương phụ, cho vào đó 600g hương phụ rồi ngâm theo thời gian nói trên, cuối cùng sấy hay phơi khô mà dùng.

Thất chế là làm như trên nhưng thêm 3 lần tẩm nữa như tẩm với nước gừng, tẩm nước cam thảo, tẩm nước vo gạo. Nghĩa là tẩm với 7 thứ.

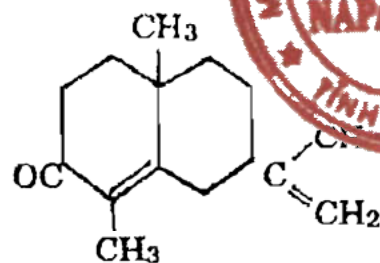
Trên thực tế còn nhiều cách chế biến rất phức tạp và thay đổi tùy theo sáng kiến của thầy thuốc. Cho nên khi dùng cũng như khi nghiên cứu cần

biết dùng loại hương phụ nào. Qua kinh nghiệm bản thân hơn 20 năm, chúng tôi không chế biến gì cả. Kết quả vẫn rất tốt.

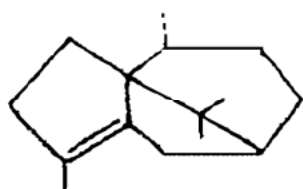
C. Thành phần hóa học

Hoạt chất của hương phụ hiện chưa rõ. Chỉ mới biết trong hương phụ có từ 0,3 đến 2,8% tinh dầu màu vàng, mùi thơm nhẹ đặc biệt của hương phụ.

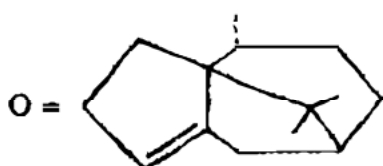
Thành phần tinh dầu gồm 32% cyperen $C_{15}H_{24}$, 49% rượu cyperola $C_{15}H_{26}O$. Ngoài ra còn có các axit béo, phenol. Trong tinh dầu hương



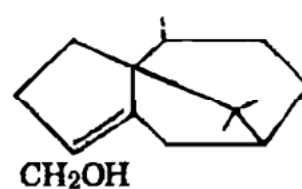
Cyperen



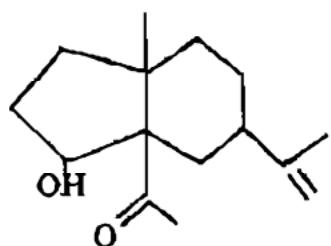
Cyperen



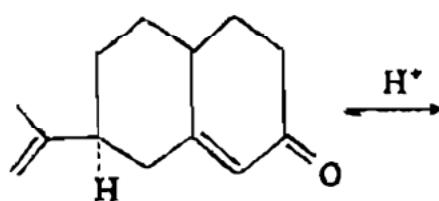
Cyperotundon



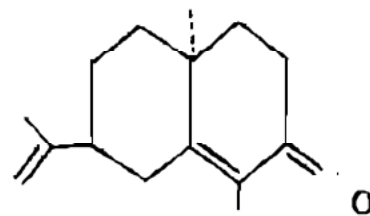
Cyperol



Cyperolon



α -Cyperen



β -Cyperen

phụ Ấn Độ còn chứa cyperon $C_{15}H_{22}O$. Ngoài ra trong hương phụ còn chứa rất nhiều tinh bột.

Do nguồn gốc hương phụ khác nhau, thành phần tinh dầu của hương phụ cũng không hoàn toàn giống nhau. Trong tinh dầu hương phụ Trung quốc có thành phần chủ yếu là cyperen (độ sôi $104^{\circ}C/5mm$ thủy ngân) và izocyperotundone, còn trong tinh dầu hương phụ Nhật bản có thành phần chủ yếu là cyperol, cyperenol (độ chảy $94^{\circ}C$) chiếm 49%, cyperen 32% và α -cyperon (độ sôi $177^{\circ}C/20mm$ thủy ngân), cyperotundon và cyperolon (độ chảy $41-42^{\circ}C$) (Lâm Khải Thọ, 1977, 580):

D. Tác dụng dược lý

Đã được nghiên cứu:

1. Theo Trương Phát Sơ, Trương Diệu Đức và Lưu Thiệu Quang (1935, *Trung Hoa y học tạp chí* tập 1, kỳ 2: 148-156) đã dùng vị hương phụ nguồn gốc ở tỉnh Quảng Đông, nhưng bán ở Nam Kinh chế thành cao lỏng 5%, tiến hành thí nghiệm 102 lần trên tử cung cô lập của thỏ, mèo, chó và chuột bạch đã chứng minh hương phụ có khả năng ức chế sự co bóp của tử cung, làm dịu sự căng thẳng của tử cung dù con vật có thai hay không có thai đều như nhau, gần như có tác dụng trực tiếp làm cho cơ tử cung dịu lại. So sánh tác dụng của cao lỏng hương phụ và cao lỏng đương quy (một vị thuốc bắc hiện nay còn phải nhập có tác dụng chữa bệnh phụ khoa) thì tác dụng giống nhau, nhưng tác dụng của đương quy mạnh hơn.

2. Năm 1959, một số tác giả ở *Quý Dương y học viện* (Trung Quốc) báo cáo nghiên cứu và chứng minh tác dụng giảm đau trên chuột nhắt trắng.

E. Công dụng và liều dùng

Hương phụ là một vị thuốc kinh nghiệm nhân dân. Tính chất của hương phụ trong các sách cổ: Vị cay, hơi đắng, ngọt, vào hai kinh can và tam tiêu. **Có tác dụng lý khí**, giải uất, điều kinh, chỉ thống (làm hết đau), chữa khí uất, ung thư, ngực bụng chướng đau.

Hương phụ thường được dùng:

1. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, viêm tử cung mãn tính, các bệnh

phụ nữ trước và sau khi sinh nở.

2. Đau dạ dày do thần kinh, giúp sự tiêu hóa, ăn không tiêu, chữa nôn mửa, đau bụng, đi lỵ.

Ngày dùng 6 đến 12 gam dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên hoặc rượu thuốc.

Đơn thuốc có hương phụ

Cao hương ngải: Hương phụ, ngải cứu, ích mẫu, lá bạch đồng nữ mỗi thứ 1 g, thêm nước vào sắc kỹ, cô đến còn 10ml, thêm đường vào cho đủ ngọt. Đổ vào ống 10ml, hàn và hấp tiệt trùng (đun sôi và giữ sôi trong 1 giờ). Thuốc có thể bảo quản trong nhiều năm không hỏng. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, khó sinh nở, khí hư bạch đới. Ngày uống từ 3 đến 6 ống. Muốn cho kinh nguyệt đều uống đốn kinh, 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh. Uống luôn như vậy trong 2 hay 3 tháng. Có thể dùng lâu hơn.

Đơn này do Đỗ Tất Lợi xây dựng và đưa vào áp dụng rộng rãi đầu tiên vào năm 1946 với tên FUNUX, năm 1955 đổi thành CYPERIN. Từ 1958 bộ môn dược học Trường Đại học dược khoa đưa ra với tên HƯƠNG NGẢI và đã áp dụng thí nghiệm tại phòng khám phụ khoa bệnh viện C. Theo báo cáo của bệnh viện C ngày 21-9-1961 thì theo dõi trên 100 bệnh nhân, tác dụng thông kinh rõ rệt, đau bụng giảm, hướng tới thông kinh tốt. Tất cả các bệnh nhân đều giảm đau nhiều hay ít (có một trường hợp dùng thuốc tây không có tác dụng) dùng đơn này thấy kết quả tốt. Đối với lượng huyết kinh, làm kinh ra nhiều, tươi hơn, làm bệnh nhân phần khởi (Nguyễn Khắc Liều).

Hiện nay trên thị trường Hà Nội có một loại thuốc điều kinh mang tên *Điều kinh hương ngải* đóng chai, có rượu. Đơn thuốc không hoàn toàn đúng đơn nói trên. Cần theo dõi phân biệt khi áp dụng.

Thuốc ống HA1. Từ 1964, để tránh nhầm lẫn và tiết kiệm ống, tác giả đã đổi tên thuốc ống cao hương ngải thành HA1: Trong mỗi ống có ích mẫu, hương phụ, ngải cứu và lá bạch đồng nữ, mỗi thứ 2g (đặc gấp 2 lần ống cao hương ngải). Cách chế cũng như chế cao hương ngải. Ngoài công dụng chữa bệnh phụ khoa, chúng tôi đã áp dụng có kết quả trong một số trường hợp cao huyết áp. Mỗi ngày chỉ

dùng 2 đến 3 ống HA1.

Theo báo cáo của bệnh viện Việt-Tiệp Hải Phòng (*Y học thực hành* 5-1965) trên 90% bệnh nhân dùng thuốc đều phát biểu có cảm giác dễ chịu khi uống thuốc. Uống thuốc này bệnh nhân thích hơn các tân dược vì "không nóng". Nhiều bệnh nhân so sánh rằng HA1 giảm nhức đầu chậm hơn resecpin nhưng êm dịu hơn, đồng thời lại khoan khoái dễ chịu vì

ăn ngủ được và thậm chí, tiếng kêu chim chirp trong đầu mất hẳn.

Tại những nơi không có điều kiện đóng ống, ta có thể sắc mỗi ngày một lần dùng cho cả ngày theo đơn thuốc sau đây: Hương phụ, ngải cứu, ích mẫu, lá bạch đồng nữ mỗi vị 4 hay 6g, thêm 300ml nước, đun sôi và giữ sôi trong nửa giờ. Thêm đường vào cho ngọt mà uống trong ngày.

NGẢI CỨU 艾

Còn gọi là cây thuốc cứu, cây thuốc cao, ngải diệp.

Tên khoa học *Artemisia vulgaris* L.

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

Ta dùng lá có lẫn ít cành non-Folium *Artemisiae*-phơi hay sấy khô của cây Ngải cứu. Vị thuốc còn mang tên ngải diệp (lá ngải).

Ngải cứu là một vị thuốc thông dụng cả trong đông y và tây y.

A. Mô tả cây

Ngải cứu là một loại cỏ sống lâu năm, cao 50 - 60cm, thân to có rãnh dọc. Lá mọc so le, rộng, không có cuống (nhưng lá phía dưới thường có cuống), xẻ thùy lông chim, màu lá ở hai mặt rất khác nhau: Mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng tro do có rất nhiều lông nhỏ, trắng. Hoa mọc thành chùy kép gồm rất nhiều cụm hoa hình đầu (Hình 7).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Ngải cứu mọc hoang ở nhiều nơi trong nước ta, còn thấy mọc ở nhiều nước khác ở châu Á, cả châu Âu nữa. Ở nước ta một số gia đình trồng ngải cứu có tính chất quy mô nhỏ quanh nhà. Chưa thấy trồng quy mô lớn.

Thường hái cành và lá vào tháng 6 (gần tương ứng với tết mồng 5 tháng 5 âm lịch), phơi khô trong dâm mát. Có khi hái về phơi khô tán nhỏ, rây lấy phần lông trắng và tôi gọi là ngải nhung thường dùng làm môi cứu.

Trong phương pháp chữa bệnh bằng châm cứu, người ta có thể kích thích những huyết hoặc bằng kim châm sâu vào da thịt, hoặc bằng cách đặt lên

những huyết một miếng gừng tươi mỏng có châm vài lỗ để tránh cho da thịt khỏi bị cháy bỏng nhưng hơi nóng vẫn ngấm tới da thịt rồi về một nắm ngải nhung bằng một môi thuốc lòn đặt trên miếng gừng mà đốt; sức nóng kích thích huyết (gọi là cứu). Sở dĩ người ta dùng lông ngải cứu vì nó có nhiều tinh dầu, cháy lâu không tắt.

C. Thành phần hóa học

Hiện nay hoạt chất của ngải cứu chưa được xác định, mặc dầu ngải cứu được dùng cả trong đông y và tây y. Chỉ mới biết trong ngải cứu có tinh dầu, ít tanin. Thành phần chủ yếu của tinh dầu ngải cứu là xineol và α -thuyon. Ngoài ra còn một ít adenin, cholin.



Hình 7. Ngải cứu - *Artemisia vulgaris* L.
1. Ngọn; 2. Cụm hoa; 3. Hoa

XVII. CÁC CÂY THUỐC VÀ VỊ THUỐC CHỮA CẢM SỐT

BẠC HÀ 薄荷

Tên khoa học *Mentha arvensis* L.

Thuộc họ Hoa môi *Lamiaceace (Labiatae)*.

Bạc hà là một vị thuốc rất phổ thông ở nước ta. Nó được dùng trong cả đông y và tây y. Cây bạc hà cho những vị thuốc chủ yếu sau đây:

1. Bạc hà (*Mentha* hay *Herba Menthae*) là toàn bộ phận trên mặt đất, tươi hay phơi hoặc sấy khô của cây bạc hà.

2. Bạc hà diệp (*Folium Menthae*) là lá bạc hà tươi hay phơi hoặc sấy khô.

3. Tinh dầu bạc hà (*Oleum Menthae*) là dầu cất từ cây bạc hà.

4. Mentol hay bạc hà não (*Mentol-Menthol*) là chất đặc, trắng chiết từ tinh dầu bạc hà ra.

Với tinh dầu bạc hà và mentol, người ta còn chế nhiều dạng thuốc rất phổ thông khác như dầu cù là nước hoặc cao (dầu con hổ), kẹo ngậm ho bạc hà, rượu bạc hà, thuốc đánh răng bạc hà v.v. ..

Tuy là một vị thuốc rất phổ biến, nhưng ta mới tự túc được lá và cây bạc hà, còn tinh dầu và mentol vẫn phải nhập rất nhiều.

Về mặt thực vật cần phân biệt nhiều loài bạc hà hiện có ở nước ta. Loài chủ yếu thường gặp là loài *Mentha arvensis* L. mọc hoang rất nhiều ở nước ta, nhưng qua mấy năm điều tra, chúng tôi chưa thấy lại. Tuy nhiên trong thời gian từ năm 1955 đến nay, chúng tôi đã di thực được loài *Mentha piperita* L. này bằng hạt nhận được ở Pháp (1956) và dây giống bạc hà của Liên Xô

cũ (1958) hiện nay đã phổ biến đi nhiều nơi và của Đức (1962) ở nước ta.

A. Mô tả cây

Cây bạc hà *Mentha arvensis* L. có tên là bạc hà nam là một loại cỏ sống lâu năm, cao từ 10 đến 60-70cm, có thể cao tới 1m. Thân vuông mọc đứng hay hơi bò, có khi phân nhánh, trên thân có nhiều lông. Lá mọc đối, cuống dài từ 2 đến 10mm, phiến lá hình trứng hay tam giác



Hình 464. Bạc hà nam - *Mentha arvensis*



rộng 2-3cm, dài 3-7cm, mép có răng cưa, mặt trên và mặt dưới đều có lông che chở và lông bài tiết. Hoa mọc vòng ở kẽ lá, cánh hoa hình môi màu tím hay hồng nhạt có khi màu trắng. Ít khi thấy có quả và hạt. Ngoài loài bạc hà mọc hoang dại ở nước ta, gần đây đã nhập một số chủng cùng loài có năng suất tinh dầu cao như BH 974 (đưa vào nước ta từ tháng 9-1974), BH 975 (đưa vào nước ta từ tháng 9-1975) và BH 976 (xuất xứ từ Triều Tiên, đưa vào nước ta từ tháng 9-1976). Hai loại 974 và 975 được xác định thuộc loài *Mentha haplocalyx* Briq. (nhóm *Mentha arvensis*) (Hình 464, Hm 19,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây bạc hà mọc hoang và được trồng tại nhiều vùng ở nước ta, mọc hoang cả ở miền đồng bằng và ở miền núi. Chúng tôi đã phát hiện mọc hoang nhiều ở Sapa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Bắc Cạn, Sơn La.

Sau 25 năm nghiên cứu của chúng tôi (1955-1980) cây bạc hà trước đây chỉ mới được trồng trên quy mô tương đối lớn ở các làng Nghĩa trai (Hưng Yên), Đại Yên (Hà Nội) và rải rác ở nhiều tỉnh khác để lấy lá và cây làm thuốc. Đã bắt đầu được trồng để cất tinh dầu. Năm 1958 tại huyện Gia Lâm-Hà nội, vườn trồng bạc hà thí điểm của trường Đại học Dược khoa Hà nội đã được trang bị nổi cất tinh dầu. Năm 1972, cả nước ta lần đầu tiên đã tự sản xuất được 60 tấn tinh dầu bạc hà và sản xuất được một tấn menthol tinh thể.

Tại các nước khác, loài bạc hà này còn được thấy khai thác ở Trung Quốc (Hắc Long Giang, Cát Lâm, Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Vân Nam v.v...), Nhật Bản (nổi tiếng vì tinh dầu chứa nhiều mentol nhất, 80-90%). Từ năm 1974, ở nước ta đã có chủng loại bạc hà Nhật Bản này.

Muốn trồng bạc hà tốt nhất cần chọn nơi đất sét có nhiều mùn, sau đến loại đất cát. Đất cần làm cò bón phân kỹ trước, làm luống rộng, trên mỗi luống trồng 2-3 hàng. Có hai mùa trồng bạc hà vào mùa xuân và thu. Mùa xuân vào các tháng 2-3, mùa thu vào tháng 8-9. Tốt nhất là trồng vào mùa xuân cho năng suất cao nhất. Trồng bằng hạt hay bằng mẫu thân, hoặc thân ngầm. Có thể trồng bằng hạt nhưng rất ít áp dụng. Sau 3-4 tháng có thể thu hoạch đợt đầu, thường một năm có thể cắt cây 3 hay 4 lần, lần thứ nhất

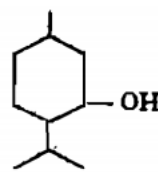
vào tháng 6-7, sau đó cần xới và bón phân, sau 2 tháng (vào cuối tháng 8 hay tháng 9) lại hái lần nữa vào lúc cây đang ra hoa nhiều. Nếu hái 4 lần thì có thể hái lứa đầu vào tháng 6-7, lứa thứ hai vào tháng 8-9, lứa thứ ba vào tháng 10-11, lứa thứ 4: 2-3. Hái về, cần bó lại từng bó, phơi chỗ mát cho khô hoặc nếu cất tinh dầu thì cần cất ngay hay để hơi héo mà cất.

Hiệu suất trung bình là 25 đến 40 tấn cây tươi mỗi năm, mỗi hecta, cất được từ 50 đến 100 lít tinh dầu. Theo tài liệu của nước ta thì hiệu suất 1 hecta trung bình hàng năm cũng là 10-12 tấn cây tươi, có những năm ở các nơi chăm sóc tốt có thể tới 20 tấn đến 35-40 tấn, đặc biệt có nơi hiệu suất đạt tới 24 tấn 1 hecta cất được từ 20-150 lít tinh dầu.

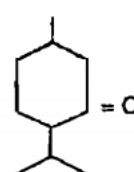
Nếu trồng mãi trên một diện tích thì hiệu suất năm đầu và năm thứ hai cao, năm thứ ba giảm xuống chỉ còn chừng 1/3. Với loài bạc hà Nhật Xô cũ mà chúng tôi di thực vào, mùa trồng thích hợp nhất ở đồng bằng là mùa thu (tháng 8-9), thu hoạch lứa đầu vào tháng 10-11, lứa hai vào tháng 2-3, tinh dầu thơm dịu hơn bạc hà của ta, nhưng năng suất cây thấp hơn.

C. Thành phần hoá học

Hoạt chất chủ yếu trong bạc hà là tinh dầu bạc hà. Tỷ lệ tinh dầu trong bạc hà thường từ 0,5 đến 1%, có khi có thể lên tới 1,3-1,5%. Bằng phương pháp lựa chọn giống, Liên Xô cũ đã có những loại bạc hà đạt tới 5,2 đến 5,6% tinh dầu (tính trên cây, đã trừ độ ẩm). Ngoài tinh dầu, trong cây bạc hà còn có các flavonozit.



Mentola



Mentol

Thành phần chủ yếu trong tinh dầu bao gồm những chất sau đây:

Mentola $C_{10}H_{19}OH$ có trong tinh dầu với tỷ lệ 40-50%, loài của Trung Quốc và Nhật Bản có thể lên tới 70-90%. Mentola ở trong tinh dầu chủ yếu ở trạng thái tự do nhưng một phần ở dạng

kết hợp với axit axetic.

Mentol $C_{10}H_{18}O$ chừng 10 đến 20% trong tinh dầu bạc hà Trung Quốc.

D. Tác dụng dược lý

Tại chỗ, tinh dầu bạc hà và mentola bốc hơi rất nhanh, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, dùng trong một số trường hợp đau dây thần kinh, còn có tác dụng sát trùng mạnh thường dùng trong một số trường hợp ngứa của một số bệnh ngoài da, bệnh về tai mũi họng. Tuy nhiên cần biết rằng tinh dầu bạc hà và mentola bôi mũi hay bôi trong cổ họng có thể gây hiện tượng ức chế có thể tới ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn. Hiện tượng này hay xảy ra nhất là đối với trẻ con ít tuổi. Người ta đã nhận xét thấy một số trường hợp chết do nhỏ mũi 1 giọt dầu mentola 1% hoặc bôi vào niêm mạc mũi một ít thuốc mỡ có mentola. Do đó chúng ta cần hết sức thận trọng khi dùng tinh dầu bạc hà hay dầu củ là cho trẻ con ít tuổi, nhất là trẻ con mới đẻ.

Bạc hà, tinh dầu bạc hà hay mentola uống với liều rất nhỏ có thể **gây hưng phấn**, xúc tiến sự bài tiết của tuyến mồ hôi, làm cho nhiệt độ cơ thể hạ thấp. Liều lớn, có tác dụng kích thích tuỷ sống, gây tê liệt phản xạ và ngăn sự lên men quá bình thường trong ruột.

D. Công dụng và liều dùng

Bạc hà là một vị thuốc thơm, dùng làm cho thuốc thơm dễ uống, làm ra mồ hôi, hạ sốt dùng chữa cảm sốt, cảm mạo, mũi ngạt, đau nhức, còn giúp cho sự tiêu hoá, chữa kém ăn, ăn uống không tiêu, đau bụng đi ngoài.

Tinh dầu bạc hà và mentola dùng làm thuốc sát trùng, xoa bóp nơi sưng đau, như khớp xương, thái dương khi đau nhức. Theo Lesieur và J. Meyer bạc hà là một vị thuốc chữa loét dạ dày, làm giảm bài tiết dịch vị và giảm đau.

Tính chất của bạc hà theo các tài liệu cổ ghi như sau: Vị cay, mát không độc, vào 2 kinh phế và can, có tác dụng tán phong nhiệt, ra mồ hôi, giảm uất, làm thuốc thanh lương dùng chữa cảm nắng (trúng thử), đau bụng, bụng đầy, chứng ăn không tiêu.

Liều dùng lá và toàn cây:

Ngày uống từ 4 đến 8g dưới dạng thuốc pha.

Tinh dầu và mentola:

Một liều 0,02 đến 0,2ml, một ngày 0,06 đến 0,6ml.

Còn dùng dưới hình thức cồn bạc hà (lá bạc hà 50g, tinh dầu bạc hà 50g, cồn vừa đủ 1 lít), ngày dùng nhiều lần, mỗi lần từ 5 đến 10 hay 15 giọt, cho vào nước nóng mà uống.

Đơn thuốc có bạc hà (lá và toàn cây)

Thuốc chữa nôn thông mát giúp sự tiêu hoá.

Lá bạc hà hay toàn cây bạc hà bỏ rễ 5g, pha vào 200ml nước sôi, cách 3 giờ uống 1 lần.

Có thể dùng cồn bạc hà theo công thức kể trên để uống thay, mỗi lần uống 5 đến 10 giọt hay hơn.

Chè chữa cảm mạo, tinh dầu:

Lá bạc hà 6g, kinh giới 6g, phong phong 5g, bạch chỉ 4g, hành hoa 6g. Nước sôi cho vào chờ 20 phút, uống lúc đang nóng.

Chú thích:

Ngoài loài bạc hà nam kết quả trên thế giới và ngay ở nước ta còn dùng nhiều loại bạc hà khác sau đây:

1. Bạc hà châu Âu - Mentha piperita L.

Loài này mọc và được trồng chủ yếu ở các nước châu Âu, châu Mỹ. Bản thân loài này cũng



Hình 465. Bạc hà châu Âu - *Mentha piperita*

không phải là một loài đồng mà do lai nhiều loài khác nhau, giá trị cũng thay đổi tùy theo nơi mọc. Cho nên trong loài *Mentha piperita*, người ta cho rằng tốt nhất là loài nguồn gốc vùng Mitcham ở Anh. Những nước khác phần nhiều đều lấy giống ở đây về trồng, từng thời kỳ lại phải tới đó lấy giống lại. Trong loài này người ta còn phân biệt ra hai dạng (Hình 465):

a/ dạng xanh hay trắng *Mentha piperita* var. *officinalis forma pallescens* có nghĩa là nhạt màu, màu vàng nhạt), hay White mint;

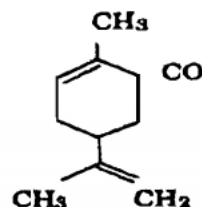
b/ dạng đỏ hay tím *Mentha piperita* var. *officinalis forma rubescens* Camus hay Black mint hay Menthe poivrée noire (*rubescens* có nghĩa là đỏ).

Cả hai thứ đều thân vuông, gần như không lông, cao chừng 0,50m cụm hoa mọc thành bông ở đầu cành, khác với loài *M. arvensis* có cụm hoa mọc ở kẽ các lá. Thứ *pallescens* có thân và lá màu xanh nhạt, hoa màu trắng nở rất rõ, thứ *rubescens* có thân và lá điểm tím, hoa màu đỏ nâu, nở không rõ. Tinh dầu loài này mùi thơm mát chứ không hắc như tinh dầu bạc hà *M. arvensis*, nhưng trong tinh dầu tỷ lệ mentol thường thấp hơn 40-65%, menton 6-18%, ngoài ra còn các este axetat, butyrat và izovalerianat mentola. Chính trong các loài này, các nhà khoa học Liên Xô cũ đã lựa chọn được loài bạc hà số 541 có tới 5,2% tinh dầu trong đó có tỷ lệ tinh dầu tới 64,4% mentola loài bạc hà lai số 272 có 5,6% trong đó tỷ lệ mentola là 58,8%.

Năm 1958, chúng tôi có xin được loài bạc hà lai số 272 của Liên Xô cũ mang về trồng thử hiện nay được phổ biến ở nhiều tỉnh miền Bắc nhưng vào hoàn cảnh Việt Nam bị thoái hoá dần. Tuy nhiên tỷ lệ tinh dầu vẫn cao, 2-3%, mùi rất thơm mát, cần tiếp tục phát triển và nếu có điều kiện cần di thực thêm giống để trồng.

2. Bạc hà Nhật Bản *Mentha arvensis* L. var. *piperascens* Malinv. Qua sự nghiên cứu những năm gần đây, người ta cho loài này thực ra cũng do sự lai tạp giữa loài *Mentha arvensis* L. và loài *Mentha aquatica* L. Loài này được trồng ở Nhật Bản, lá rất giống lá bạc hà *M. arvensis* nói trên. Cây bạc hà này hái đợt đầu cho hiệu suất tinh dầu là 0,66%, hái lần thứ hai 1,6%, lần thứ ba có tỷ lệ 1,57%, bình quân là 1,28%, trong tinh dầu tỷ lệ mentol là 70-90%, menton là 10-20%, ngoài ra còn pinen, nói chung gần như loài của Trung Quốc.

3. Loài bạc hà cho tinh dầu lưu lan hương còn gọi là lục bạc hà-*Mentha viridis* L. (*Mentha spicata*



Cacvon

L.), được trồng ở các nước Âu Mỹ, gần đây thấy Trung Quốc có khai thác và bán tinh dầu sang cho ta. Theo giáo sư Tôn Hùng Tài (Trung Quốc) thì loài bạc hà cho tinh dầu lưu lan hương trồng thí nghiệm ở Nam Kinh, thuộc loài *Mentha citrata* Ehrh. Tỷ lệ tinh dầu trong loài này là 0,2 đến 0,50%, gọi là Oleum *Menthae viridis*, thành phần chủ yếu trong tinh dầu này là chất cacvon $C_{10}H_{14}O$, tỷ lệ 45-60%, pinen và limonen, không chứa mentola ít dùng làm thuốc, chủ yếu dùng trong hương liệu.

Tại Việt Nam, chúng tôi cắt từ loài húng dũi *Mentha crispa* L. được thứ tinh dầu có chứa 50-60% cacvon như tinh dầu lưu lan hương (Đỗ Tất Lợi, 1970).

BẠCH CHỈ 白芷

Tên khoa học *Angelica dahurica* Benth. et Hook. và *Angelica anomala* Lallemand.

Thuộc họ Hoa tán *Apiaceae* (*Umbelliferae*).

Bạch chỉ (*Radix Angelicae*) là rễ phơi hay sấy khô của cây bạch chỉ (*Angelica dahurica* Benth. et Hook) hoặc của cây xuyên bạch chỉ (*Angelica anomala* Lallemand).

A. Mô tả cây

Cây bạch chỉ (*Angelica dahurica*) còn gọi là hàng châu bạch chỉ là một cây sống lâu năm, cao 1-1,5m, đường kính thân có thể tới 2-3cm, thân rỗng, mặt ngoài màu tím hồng, phía dưới thân nhẵn, không có lông, nhưng phía trên, gần cụm hoa thì có lông ngắn. Lá phía dưới to, có

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ Y TẾ



DƯỢC ĐIỆN VIỆT NAM

Lần xuất bản thứ năm

TẬP 2

Kinh biểu

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2017

gỗ trắng ngà, ruột màu xám và xốp. Lá khô nhẵn nhúm, nguyên hoặc bị cắt thành từng mảnh. Lá hình trái xoan, đầu và gốc phiến lá hơi nhọn, màu nâu xám, dài 3,5 cm đến 4,5 cm, rộng 2,5 cm đến 3,5 cm, cuống lá dài 0,4 cm đến 1,2 cm, gân lá hình mạng lưới.

Vi phẫu

Thân: Lớp bần gồm nhiều hàng tế bào nhỏ màu nâu, hình chữ nhật, mặt ngoài có những lỗ bì rải rác nổi lên. Mô mềm vỏ hẹp, tế bào to hơn tế bào bần và hơi kéo dài theo hướng tiếp tuyến. Có những đám sợi hình dạng không cố định làm thành một vòng quanh mô mềm vỏ và chứa tinh thể calci oxalat hình khối chữ nhật. Libe hẹp, bị tia ruột cắt ra thành từng đám đứng trước bó gỗ. Gỗ rất rộng, bị tia ruột chia thành từng bó, mạch gỗ thưa, mô mềm gỗ hóa gỗ rõ rệt. Tia ruột thường có 2 đến 4 dãy tế bào. Mô mềm ruột tế bào to, hình đa giác hoặc hơi tròn, rải rác có những đám sợi chứa tinh thể calci oxalat.

Lá: Tầng cutin tương đối dày. Biểu bì ít thấy lỗ khí. Mô mềm thịt lá chỉ có một loại tế bào hình đa giác. Mô mềm gân giữa lá tế bào hình đa giác, to nhỏ không đều. Libe-gỗ có khi rải thành hình cung, có khi thành bó. Nhiều đám sợi rải rác trong mô mềm gân lá, có khi xen vào bó libe-gỗ, chứa tinh thể calci oxalat hình cầu gai.

Bột

Bột màu nâu, không mùi, vị nhạt, quan sát dưới kính hiển vi thấy: Các mảnh bần, mảnh biểu bì chứa lỗ khí, các lỗ khí có kích thước khoảng 25 µm theo chiều dọc. Mảnh mô mềm gồm những tế bào to, thành mỏng. Mảnh phiến lá, tế bào mô cứng thành dày có chứa tinh thể calci oxalat, sợi riêng lẻ hay tập trung thành từng đám. Mảnh mạch điểm, mạch vạch, mạch vòng. Tinh thể calci oxalat hình khối thường hơi vuông kích thước khoảng 29 µm. Hạt tinh bột tròn đường kính khoảng 20 µm rón hạt dạng điểm hoặc phân nhánh; đôi khi có hạt phần 3 cạnh.

Định tính

Lấy 2 g bột dược liệu vào bình nón, thêm 20 ml ethanol 90% (TT), đun cách thủy 30 min, lọc nóng, bay hơi dịch lọc đến còn 3 ml, dùng dịch lọc này làm các phản ứng sau: Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm khoảng 0,05 g bột magnesi (TT) và 5 giọt acid hydrochloric (TT), lắc đều, để yên 5 min đến 10 min, xuất hiện màu hồng đỏ. Cho 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 2 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5% (TT) xuất hiện tủa xanh đen.

Độ ẩm

Không quá 13,0% (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tạp chất

Không quá 3,0% (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Hái lấy dược liệu, loại bỏ tạp chất, cắt ngắn, phơi khô trong bóng râm.

Bào chế

Khi dùng có thể sao qua hoặc tẩm rượu sao qua.

Bảo quản

Để nơi khô mát, tránh mốc, mọt.

Tính vị, quy kinh

Khô, bình. Vào hai kinh can, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ can thận, mạnh gân xương, thông tiểu tiện, an thai. Chủ trị: Đau lưng, nhức xương-khớp, đau hàn khớp, an thai, phụ nữ động thai, ít sữa sau khi đẻ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài: Lượng thích hợp.

TÁO (Hạt)

Semen Ziziphi mauritanae

Táo nhân, Toan táo nhân

Hạt già đã phơi hay sấy khô của cây táo ta hay còn gọi là cây Táo chua (*Ziziphus mauritiana* Lamk.), họ Táo ta (Rhamnaceae).

Mô tả

Hạt hình cầu hay hình trứng dẹt có một đầu hơi nhọn, một mặt gằn như phẳng, một mặt khum hình thấu kính, dài 5 mm đến 8 mm, rộng 4 mm đến 6 mm, dày 1 mm đến 2 mm. Ở đầu nhọn có rón hạt hơi lõm xuống, màu nâu thẫm. Mặt ngoài màu nâu đỏ hay nâu vàng, đôi khi có màu nâu thẫm. Chất mềm, dễ cắt ngang.

Vi phẫu

Vỏ hạt có hai lớp tế bào: Bên ngoài là lớp tế bào biểu bì xếp đều đặn, bên trong là lớp tế bào mô cứng hình chữ nhật, thành dày, xếp đứng theo hướng xuyên tâm. Sát với tế bào mô cứng có vài hàng tế bào mô mềm thành mỏng bị bẹp, rải rác có một vài bó libe-gỗ. Nội nhũ gồm tế bào hình nhiều cạnh, thành mỏng xếp lộn xộn, trong tế bào có những giọt dầu và các chất dự trữ. Mặt trong gồm một lớp tế bào hình bầu dục dài. Trong cùng là hai lá mầm bằng nhau, xếp úp vào nhau.

Bột

Mảnh mô cứng của vỏ ngoài gồm tế bào khá to, màu vàng hay vàng nâu. Mảnh mô mềm vỏ giữa là những tế bào thành mỏng, không đều. Mảnh vỏ trong gồm tế bào màu vàng, hình nhiều cạnh, thành dày và lượn sóng. Mảnh nội nhũ gồm các tế bào chứa những hạt tinh bột nhỏ và chất dự trữ. Mảnh lá mầm gồm những tế bào có nhiều cạnh tương đối đều, thành mỏng, trong có những giọt dầu. Những giọt dầu rải rác.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml ethanol (TT). Lắc đều, đun hồi lưu trên cách thủy trong 1 h, để nguội. Lọc, dịch lọc đem cô cách thủy đến khi còn lại 5 ml đến 6 ml, dùng dung dịch này làm các phản ứng sau:



Lấy 2 ống nghiệm, cho vào mỗi ống 1 ml dung dịch trên. Ống 1 thêm 1 ml dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT) và đun nhẹ. Sau đó cho vào mỗi ống 5 ml nước. Dung dịch trong ống 1 trong suốt hoặc ít đục hơn ống 2. Sau đó cho vào ống 1 hai giọt dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT), lập tức có vẩn đục rồi kết tủa bông lãng xuống.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Toluene - acid acetic - nước (7 : 5 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 30 ml ether dầu hỏa (40 °C đến 60 °C) (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 2 h, lọc bỏ dịch ether dầu. Bã còn lại được loại bỏ hết dung môi bằng cách đặt trên cách thủy nóng, thêm 30 ml methanol (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 2 h, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cân trong 2 ml ethanol (TT).

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột Táo nhân (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi hiện rõ vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết có cùng màu sắc và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 8,0 % (Phụ lục 9.6, 105 °C, 2 g, 5 h).

Tỷ lệ hạt đập vỡ

Không quá 10 % (Phụ lục 12.12).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chế biến

Thu hoạch quả chín từ cuối mùa thu đến đầu mùa đông, loại bỏ thịt quả, lấy hạch cứng rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, xay bỏ vỏ hạch cứng, sàng lấy hạt, phơi hoặc sấy khô.

Bào chế

Toan táo nhân: Loại bỏ vỏ hạch cứng sót lại, khi dùng giã nát.
Toan táo nhân sao: Lấy toan táo nhân sạch, sao nhỏ lửa đến khi phồng lên và hơi thâm màu. Khi dùng giã nát.

Bảo quản

Nơi thoáng mát, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Cam, toan, bình. Quy vào các kinh can, đờm, tâm, tý.

Công năng, chủ trị

Dưỡng can, an thần, liễm hãn, sinh tân. Chủ trị: Tim đập hồi hộp, hư phiền, mất ngủ, ngủ mê, cơ thể hư nhược do ra nhiều mồ hôi, háo khát do tân dịch thương tổn.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g. Thường phối hợp với một số vị thuốc khác.

Kiểm ký

Người thực tế uất hòa không dùng.

TÁC KÈ

Gekko

Toàn thân đã chế biến của con Tắc kè (Gekko gekko L.)

Tắc kè (Gekkonidae).

Mô tả

Tắc kè có 4 chân. Toàn thân tiết da đã chế biến nên có hình dáng đặc biệt. Đầu dài, mắt to, mí mắt có 2 mắt, miệng có răng nhỏ và đều. Thân dài từ 8 cm đến 15 cm, rộng 7 cm đến 10 cm. Đuôi dài 10 cm đến 15 cm. Toàn thân có vẩy nhỏ, móng, màu da có thể thay đổi từ xanh với điểm vàng, đỏ hay xám nâu). Hai mắt được và 2 chân sau được căng thẳng trên 2 que ngang. Từ đầu con Tắc kè đến cuối đuôi cũng được căng bởi một que dọc. Phần thân được căng vuông vắn và cân đối bởi 2 que chéo. Mùi hơi tanh, vị hơi mặn.

Tắc kè nguyên con, dù đuôi, không vụn nát, chấp vá, sâu mọt.

Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Chế biến

Có thể bắt tắc kè quanh năm, đập chết, moi bỏ phủ tạng, lau khô bằng vải hay giấy bản, dùng nẹp tre để căng giữ cho thẳng Tắc kè thẳng và phẳng ngay ngắn. Dùng dải giấy bản cuốn buộc chặt đuôi sát với nẹp tre để phòng mất đuôi, sau đó phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp (40 °C đến 50 °C).

Bào chế

Dùng tươi: Nhúng Tắc kè vào nước sôi, cạo sạch vẩy, chặt bỏ đầu từ mắt trở lên, chặt bỏ các bàn chân, lột da. Mổ bỏ phủ tạng, lấy vải (hoặc giấy bản) lau sạch, nấu cháo.
Dùng khô: Chặt bỏ đầu từ mắt trở lên và các bàn chân, cạo sạch vẩy, cắt thành miếng nhỏ.

Từ cấp giới: Lấy những miếng Tắc kè khô, tẩm rượu cho mềm, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô hoặc nướng vàng hay sao nhỏ lửa cho đến màu vàng thơm. Sau đó ngâm rượu hoặc tán thành bột làm hoàn tán.

Bảo quản

Đề trong thùng kín có Xuyên tiêu, nơi khô mát, tránh mốc mọt, không được xông sinh. Tránh làm gãy nát, không được gãy mất đuôi.

Tính vị, quy kinh

Hàm, bình, hơi độc. Quy vào kinh phế, thận.

Công năng, chủ trị

Bổ phế thận, định suyễn, trợ dương, ích tinh. Chủ trị: Khó thở hay suyễn do thận không nạp khí, ho và ho ra máu, liệt dương, di tinh.

1 Cây thuốc và động vật làm thuốc

Ở VIỆT NAM
TẬP I



ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHƯ
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT



C. Thành phần hóa học

Sơ bộ nghiên cứu, chúng tôi thấy trong lá và thân thiên lý đều có ancaloit (Đỗ Tất Lợi - Ngô Văn Thu, Hà Nội, 1962).

D. Công dụng và liều dùng

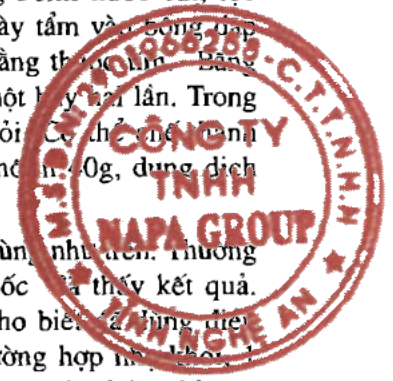
Trong nhân dân thường chỉ dùng hoa và lá thiên lý non để nấu canh ăn cho mát và bổ.

Gần đây bệnh viện Thái Bình (Y học thực hành, tháng 5-1962) đã dùng lá thiên lý chữa một số trường hợp lòi dom và sa dạ con có kết quả.

Chữa lòi dom: Lá thiên lý 100g, muối ăn 5g.

Hái lá thiên lý non và lá bánh tẻ, rửa sạch, giã nhỏ với muối, thêm chừng 30ml nước cất, lọc qua vải gạc. Dùng nước này tắm và xông rửa lên chỗ dom đã rửa sạch bằng thuốc tím. Dùng như đóng khố. Ngày làm một lần. Trong vòng 3-4 ngày thường khỏi. Có thể chế thành thuốc mỡ (vadolin 50g, lanolin 10g, dung dịch thiên lý nói trên 10 ml).

Chữa sa dạ con: Cũng dùng như trên. Thường 3-4 hôm sau khi dùng thuốc là thấy kết quả. Nhưng trong báo cáo có cho biết rằng trên địa trí 9 trường hợp, thì 8 trường hợp khỏi, 1 trường hợp đã sa dạ con trên 6 tháng không khỏi.



THUỐC DƯỢC 芍药

Trên thị trường có hai loại thuốc dược:

1. Bạch thuốc là rễ phơi khô của cây *Paeonia lactiflora* Pall., (*Paeonia albiflora* Pall).

2. Xích thuốc là rễ của 3 cây khác nhau: *Paeonia lactiflora* Pall., *Paeonia obovata* Maxim, và *Paeonia veitchii* Lynch, và một số

loài khác nữa.

Tất cả đều thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Cũng không nên nhầm cây thuốc dược làm thuốc với cây hoa thuốc dược được trồng làm cảnh ở nước ta vào dịp tết, thuộc cây *Dahlia variabilis* Desf, họ Cúc (*Asteraceae*).

BẠCH THUỐC 白芍

Còn gọi là thuốc dược

Tên khoa học *Paeonia lactiflora* Pall. (*Paeonia albiflora* Pall.).

Thuộc họ Mao Lương *Ranunculaceae*.

Bạch thuốc (Radix Paeoniae albae) là rễ phơi hay sấy khô của cây thuốc dược. Vì vị thuốc sắc trắng, do đó có tên như vậy.

A. Mô tả cây

Bạch thuốc hay thuốc dược là một cây sống lâu năm, cao 50-80cm, rễ củ to, thân mọc thẳng đứng, không có lông. Lá mọc so le, xẻ sâu thành 3-7 thùy hình trứng dài 8-12cm, rộng 2-4 cm, mép nguyên, phía cuống hơi hồng. Hoa rất to mọc đơn độc, cánh hoa màu trắng. Mùa hoa ở Trung Quốc vào các tháng 5-7, mùa quả vào các tháng 6-7 (Hình 29).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cho đến nay ta vẫn nhập thuốc dược từ Trung



Hình 29. Bạch thuốc - *Paeonia lactiflora*

Quốc. Tại Trung Quốc có loại trồng cho củ to hơn, loại mọc hoang cho củ nhỏ hơn. Mọc hoang ở các tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm, Hà Bắc, Liêu Ninh, Hà Nam, Sơn Đông, trong rừng, dưới những cây bụi hoặc những cây to.

Ta đã đi thực hành công một số cây ở Sapa (Lào Cai) vào năm 1960.

Sau 4 năm trồng mới bắt đầu thu hoạch. Đào rễ vào các tháng 8-10, cắt bỏ thân rễ và rễ con, cạo, bỏ vỏ ngoài, đồ lên cho chín (thời gian đồ tùy theo rễ to nhỏ mà quyết định), sau khi đồ sửa lại cho thẳng và sấy hay phơi khô. Tại Hàng Châu, người ta đào rễ vào tháng 6, cắt bỏ rễ con. đồ lên rồi phơi nhưng sau khi phơi 1-2 ngày lại tẩm nước cho mềm, lăn cho tròn rồi tiếp tục phơi. Khi phơi không nên phơi nắng to quá để tránh nứt hay cong queo. Có khi xông diêm sinh cho thêm trắng.

C. Thành phần hóa học

Trong thực dược có tinh bột, tanin, caxi oxalat, một ít tinh dầu, axit benzoic, nhựa và chất béo, chất nhầy. Tỷ lệ axit benzoic, chừng 1,07%

D. Tác dụng dược lý

Chất axit benzoic trong thực dược uống với liều cao có thể sinh cơ quắp, cuối cùng mê sảng và chết. Do thành phần này, thực dược có tác dụng trừ đờm, chữa ho.

Năm 1950, Lưu Quốc Thanh báo cáo nước sắc thực dược có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng lỵ, thổ tả, tụ cầu, trực trùng, thương hàn, phế cầu, trực trùng bạch hầu. Năm 1947, Từ Trọng Lữ báo cáo bạch thực có tác dụng kháng sinh đối với vi trùng lỵ Shiga.

Tác dụng trên sự co bóp của ống tiêu hóa: Năm 1940, Tào Khuê Toàn đã dùng nước sắc thực dược thí nghiệm trên mẫu ruột cô lập của thỏ thì thấy với nồng độ thấp có tác dụng ức

chế, với nồng độ cao lúc đầu có tác dụng hưng phấn, sau ức chế. Năm 1953 (Nguyễn Văn Đông *Dương y học tạp chí*) một số tác giả Trung Quốc đã nghiên cứu thấy thực dược có tác dụng kích thích nhu động của dạ dày và ruột cô lập của thỏ. Các tác giả còn phối hợp với thực dược với cam thảo theo bài thuốc *thực dược cam thảo thang* tiến hành thí nghiệm trên dạ dày và ruột như trên thì thấy với liều thấp có tác dụng kích thích sự co bóp bình thường của dạ dày và ruột nhưng với liều cao thì có tác dụng ức chế. Nếu trước khi dùng đơn thuốc, dùng axetylcholin hay histamin để gây kích thích trước, thì tác dụng ức chế lại càng rõ rệt.

E. Công dụng và liều dùng

Tính vị theo đông y: Vị đắng, chua hơi hàn, vào 3 kinh can, tỳ và phế có tác dụng nhuận gan, làm hết đau, **duyệt huyết**, liễm âm, lợi tiểu, dùng chữa đau bụng, tả lỵ, lưng ngực đau, kinh nguyệt không đều, mồ hôi trộm, tiểu tiện khó.

Thực dược được dùng làm thuốc giảm đau, thông kinh trong những bệnh đau bụng (do ruột co bóp quá mạnh), nhức đầu, chân tay nhức mỏi, còn dùng chữa phụ nữ bế kinh, xích bạch đới lâu năm không khỏi.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có thực dược

Thực dược cam thảo thang: Thực dược 8g, cam thảo 4g, nước 300ml, sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày, chữa 2 chân và đầu gối đau nhức không co duỗi được, đau bụng (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh).

Quế chi gia linh truyệt (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh dùng chữa đau nhức mắt hoa). Quế chi 6g, thực dược 6g, đại táo 6g, sinh khương 6g, phục linh 6g, bạch truyệt 6g, cam thảo 4g, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

XÍCH THỰC 芍药

Xích thực *Radix Paeoniae rubrae* là rễ phơi hay sấy khô của 3 loài thực dược:

1. Thực dược (*Paeonia lactiflora* Pall.) đã mô tả ở trên. Nhưng là loài thực dược mọc

hoang, củ nhỏ bé hơn dùng chế thành xích thực

2. Thảo thực dược (*Paeonia obovata* Maxim.). Cây này cũng mọc hoang, rễ phát triển thành củ có vỏ màu nâu đỏ (Hình 30).

chia 3 lần uống trong ngày.

Đơn thuốc chữa xích bạch đới:

Bạch biển đậu sao vàng tán nhỏ, mỗi ngày dùng 4 đến 8g bột này.

Chữa trúng độc:

Bạch biển đậu 20g giã sống thêm nước, vắt lấy nước cho uống.

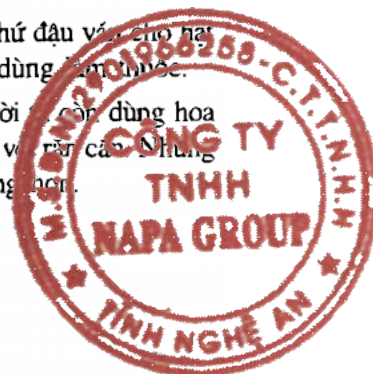
Đái ra máu:

Lá đậu ván sao vàng sắc uống. Ngày uống 20-30g lá tươi.

Chú thích:

Ngoài đậu ván trắng, còn có thứ đậu ván cho hạt đen hay đỏ nhưng không thấy dùng làm thuốc.

Ngoài vỏ và hạt đậu ván, người ta còn dùng hoa đậu ván và lá đậu ván giã đắp lên vết thương. Hạt đậu ván trắng hay được dùng làm thuốc.



BẠCH TRUẬT, THƯƠNG TRUẬT

Trong đông y người ta phân biệt bạch truật và thương truật. Cả hai vị đều do cùng một chi nhưng

khác loài. Ngoài ra còn một số cây khác cùng chi cũng cho vị thương truật.

BẠCH TRUẬT 白術

Còn gọi là ư truật, đông truật, triết truật.

Tên khoa học *Atractylodes macrocephala* Koidz. *Atractylis macrocephala* (Koidz) Hand. Mazz.; *Atractylis ovata* Thunb.

Thuộc họ Cúc *Compositae*.

Bạch truật (*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*) là thân rễ phơi hay sấy khô của cây bạch truật.

Chữ *macrocephala* có nghĩa là đầu to, ý nói cụm hoa hình đầu mà lại to.

A. Mô tả cây

Bạch truật là một cây mọc lâu năm, cao tới 80cm. Rễ phát triển thành củ to và mầm. Lá mọc so le, dai. Lá ở phía dưới thân có cuống dài, phiến lá chia làm 3 thùy rõ rệt, cắt sâu, trông gần như lá riêng, lá ở ngọn không chia thùy, cuống ngắn, mép phiến lá có răng cưa đều và nhọn. Cụm hoa hình đầu, lớn, tổng bao hình chuông, phiến tổng bao gồm 7 lớp trông như ngôi lợp. Tràng hoa hình ống phía dưới màu trắng, phía trên màu tím đỏ, chia làm 5 thùy hình, sợi dài, 5 nhị (trong những hoa cái ở phía ngoài của cụm hoa có nhị thoái hóa). Bầu nhụy có phủ lông trắng, ở đỉnh mang một chùm lông dài mượt (dùng để phát tán quả



Hình 293. Bạch truật - *Atractylodes macrocephala*

nhờ gió) (Hình 293, Hm 6,1).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

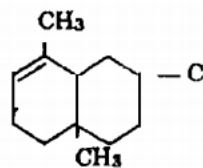
Trước đây ta phải nhập bạch truật của Trung Quốc. Tại đây người ta trồng nhiều nhất ở Triết

Giang và Hồ Nam.

Gần đây đã di thực được bạch truật. Nhưng mới bắt đầu đưa ra trồng rộng rãi. Đặc biệt ở nước ta có thể trồng cả ở miền núi cao lạnh và đồng bằng thấp, nóng. Nơi cao lạnh chủ yếu nhân và giữ giống, đồng bằng thu lấy củ. Trồng bạch truật tại miền núi cao lạnh phải 2-3 năm sau mới thu hoạch củ được. Trồng ở đồng bằng, thời gian thu có thể rút xuống còn 10-12 tháng. Vào tháng 10 âm lịch thì đào lấy thân rễ (khi nào thấy lá ở gốc cây bắt đầu úa vàng thì đào). Sau khi rửa sạch, cắt bỏ rễ con, rồi sấy khô thì gọi là *hồng truật* hay *bạch truật*, nếu để nguyên hoặc thái mỏng phơi khô thì gọi là *sinh sái truật* hay *đông truật*. Khi dùng người ta còn sao hoặc sao với đất màu vàng gọi là sao hoàng thổ, hoặc sao không cho đến màu vàng đen, có thể sao với cám: 6kg bạch truật thì dùng 400g cám. Phun một ít rượu rồi sao cho hơi nóng, cho bạch truật đã thái mỏng vào, đảo cho đến khi có màu vàng thì rây bỏ cám, lấy bạch truật. Lối sao sau cùng này ít thấy áp dụng ở Việt Nam, nhưng Trung Quốc hay dùng và gọi là *phù bì sao bạch truật*.

C. Thành phần hóa học

Trong bạch truật có tinh dầu (1,4%), nhưng thành phần hoạt chất chưa rõ. Có tác giả nói rằng trong bạch truật có atractylolol $C_{15}H_{16}O$ và atractylon $C_{14}H_{18}O$, vitamin A.



Atractylol



D. Tác dụng dược lý

Xem vị thương truật giới thiệu sau đây.

E. Công dụng và liều dùng

Đông y coi bạch truật là một vị thuốc bổ bồi dưỡng, **chủ yếu bổ tì**, kiện vị, hóa thấp, chỉ tả (cầm đi ngoài), chữa sốt, an thai, **bổ máu**, dùng trong các trường hợp sốt, ra mồ hôi, phù thũng, viêm ruột mãn tính.

Theo *tài liệu cổ* bạch truật vị ngọt, đắng tính hơi ôn, vào hai kinh tỳ và vị. Có tác dụng kiện vị, hòa trung, táo thấp, hóa đờm, lợi tiểu, làm hết mồ hôi, an thai. **Chữa tỳ hư trường mãn hung cách phiên muộn**, tiết tả, thủy thũng, đờm ảm, trị hãn (mồ hôi trộm), thai khí không yên. Phàm âm hư lại táo kết không dùng được.

Ngày dùng 6-12g dưới dạng thuốc sắc.

THƯƠNG TRUẬT 蒼朮

Còn gọi là mao truật, xích truật, nam thương truật.

Tên khoa học *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC. (*Atractylis lancea* Thunb.).

Thuộc họ Cúc *Asteraceae* (*Compositae*).

A. Mô tả cây

Thương truật là một loại cây sống lâu năm, cao chừng 0,60m, có rễ phát triển thành củ to, thân mọc thẳng đứng. Lá mọc so le, gần như không có cuống, lá ở phía gốc chia 3 thùy nhưng cắt không sâu. 2 thùy 2 bên không lớn lắm, thùy giữa rất lớn, lá phía trên hình mác, không chia thùy. Mép lá trên lá dưới đều có răng cưa nhỏ nhọn. Cụm hoa hình đầu, tổng bao do 5-7 lớp như ngói lợp,

lớp dưới cùng chia rất nhỏ hình lông chim. Hoa hình ống, những hoa phía ngoài là hoa cái, những hoa trong lưỡng tính, tràng hoa màu trắng hay tím nhạt, đỉnh chia 5 thùy xẻ sâu. 5 nhị (bị thoái hóa ở hoa cái), nhụy có đầu vòi chia hai, bầu có lông mềm nhỏ. Cụm hoa thương truật so với cụm hoa của bạch truật nhỏ và gầy hơn. Quả khô (Hình 294).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Thương truật từ trước đến nay ta vẫn phải nhập của Trung Quốc, gần đây mới trồng được ở Việt Nam, nhưng chưa phát triển đủ để tự túc được. Tại Trung Quốc, thương truật mọc ở Giang Tô, Hồ Bắc, Hà Nam, loại của Giang Tô được coi là tốt nhất, Hồ Bắc sản xuất nhiều, tiêu thụ ở Hoa Bắc